

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 6 năm 2022

## **BIÊN BẢN HỌP** **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (Tên giao dịch: Vinatex Đà Nẵng) có trụ sở chính tại Số 25 đường Trần Quý Cáp, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400410498 do Sở Kế hoạch đầu tư TP.Đà Nẵng cấp lần thứ 9 ngày 03/11/2021.

Hôm nay, vào lúc 14 giờ 30 phút ngày 24 tháng 6 năm 2022, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng được tổ chức tại Hội trường Công ty (Số 25 đường Trần Quý Cáp, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng)

### **I. Nghi thức khai mạc Đại hội:**

Ban tổ chức tiến hành:

- ❖ Tuyên bố lý do Đại hội
- ❖ Giới thiệu thành phần tham dự Đại hội: Tất cả các cổ đông đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Vinatex Đà Nẵng
- ❖ Ban tổ chức giới thiệu danh sách Ban kiểm tra tư cách cổ đông, Ban kiểm phiếu biểu quyết Đại hội CĐ gồm các Ông Bà có tên sau:
  1. Bà Nguyễn Thị Hồng Loan (Nhân viên P.TCKT) - Trưởng Ban
  2. Ông Trần Nguyên Ngọc (Nhân viên P.TCHC) - Ủy viên
  3. Bà Nguyễn Thị Thu Sương (Nhân viên P.TCHC) - Ủy viên

Danh sách Ban kiểm tra tư cách cổ đông, Ban kiểm phiếu biểu quyết Đại hội CĐ, được Đại hội biểu quyết 100% nhất trí thông qua.

Bà Nguyễn Thị Hồng Loan – Thay mặt Ban kiểm tra tư cách cổ đông, Ban kiểm phiếu biểu quyết Đại hội CĐ công bố kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội.

- ✓ Tổng số cổ đông của Công ty: 175 cổ đông đại diện cho 2.993.910 cổ phần (trong đó cổ phiếu quỹ là 12.180 CP)
- ✓ Tổng số cổ đông có mặt: 14 cổ đông đại diện cho 2.515.010 cổ phần tương đương 84,35 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết
- ✓ Căn cứ vào qui định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty CP Vinatex Đà Nẵng, phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Vinatex Đà Nẵng là hợp pháp, hợp lệ và đủ điều kiện để tiến hành
- ❖ Ban tổ chức thông qua Qui chế làm việc Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022. (Tỷ lệ cổ phần biểu quyết tán thành 100%)

## II. Giới thiệu Chủ tọa và Thư ký Đại hội:

- ❖ Ông Phạm Vũ Bằng thay mặt Ban tổ chức giới thiệu Ông Phạm Phú Cường, Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa Đại hội.
- ❖ Ông Phạm Phú Cường, Chủ tọa Đại hội giới thiệu Ông Phạm Vũ Bằng, Thư ký HĐQT làm Thư ký Đại hội.

## III. Diễn biến chính chính của Đại hội:

1. Ông Phạm Phú Cường, Chủ tọa Đại hội thông qua chương trình của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.
2. Ông Hồ Hai, Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty Báo cáo kết quả SXKD năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022. (Kèm theo Báo cáo chi tiết)
3. Ông Lương Chương, Thành viên Ban kiểm soát Công ty Báo cáo đánh giá hoạt động của HĐQT và Ban điều hành năm 2021. (Kèm theo báo cáo chi tiết)
4. Ông Phạm Phú Cường, Chủ tọa Đại hội mời Bà Lê Đình Bích Hợp (Kế toán trưởng) trình bày các tờ trình:
  - Tờ trình thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán
  - Tờ trình về phương án trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2021.
  - Tờ trình về mức thù lao cho HĐQT, Ban kiểm soát năm 2022
  - Tờ trình về việc chọn Cty kiểm toán cho Báo cáo tài chính năm 2022
  - Tờ trình về điều chỉnh ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty
5. Đại hội thảo luận các báo cáo và tờ trình, Chủ tọa giải đáp các ý kiến của cổ đông:
  - ❖ Các cổ đông không có ý kiến
  - ❖ Chủ tọa:
    - ✓ Hướng đến quản trị số để nâng cao hiệu quả SXKD
    - ✓ Tạo môi trường làm việc tốt, đời sống người lao động ổn định, hài hòa lợi ích của Công ty và cổ đông.
    - ✓ Phải tư duy sáng tạo, luôn đổi mới
6. Biểu quyết thông qua các báo cáo, tờ trình:  
Sau khi thảo luận các báo cáo và tờ trình, Đại hội đã thống nhất biểu quyết:
  - Thông qua Báo cáo kết quả SXKD năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022
    - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 14 phiếu, đại diện cho 2.515.010 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết dự họp
    - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu
    - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu
  - Thông qua Báo cáo đánh giá hoạt động của HĐQT và Ban điều hành năm 2021 của Ban kiểm soát
    - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 14 phiếu, đại diện cho 2.515.010 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết dự họp
    - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu
    - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu
  - Thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Kiểm toán



- ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 14 phiếu, đại diện cho 2.515.010 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết dự họp
- ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu
- ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu
- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2021
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 14 phiếu, đại diện cho 2.515.010 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết dự họp
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu
- Thông qua mức Thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát năm 2022
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 14 phiếu, đại diện cho 2.515.010 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết dự họp
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu
- Thông qua chọn Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC là đơn vị thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 14 phiếu, đại diện cho 2.515.010 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết dự họp
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu
- Thông qua việc điều chỉnh ngành nghề đăng.ký kinh doanh của Công ty
  - ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 14 phiếu, đại diện cho 2.515.010 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết dự họp
  - ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu
  - ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu

#### IV. Thông qua biên bản và nghị quyết Đại hội:

Thư ký Đại hội đã trình bày Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Vinatex Đà Nẵng.

Chủ tọa xin ý kiến biểu quyết của Đại hội để thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Vinatex Đà Nẵng.

#### \* Kết quả biểu quyết:

- ✓ Số phiếu biểu quyết tán thành: 14 phiếu, đại diện cho 2.515.010 cổ phần, chiếm 100% cổ phần có quyền biểu quyết dự họp
- ✓ Số phiếu biểu quyết không tán thành: 0 phiếu
- ✓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu


Biên bản này được Thư ký Đại hội ghi lại đầy đủ, phản ánh trung thực và chính xác diễn biến cuộc họp.

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 kết thúc vào lúc 15 giờ 40 phút cùng ngày.

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022  
Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng

THƯ KÝ

CHỦ TỌA

  
Phạm Vũ Bằng

  
PHẠM PHÚ CƯỜNG

Số: 03 /2022/NQ-ĐHĐCĐ

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 6 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng;

Căn cứ biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Vinatex Đà Nẵng ngày 24/6/2022

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty CP Vinatex Đà Nẵng đã nhất trí thông qua Nghị quyết như sau:

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1:** Thống nhất thông qua Báo cáo kết quả SXKD năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ SXKD năm 2022 (Kèm theo báo cáo)

Thống nhất thông qua phương hướng, giải pháp thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2022 với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng : 640 tỷ đồng
- Doanh thu CM : 17.373.000 USD
- Thu nhập bình quân : 9.125.000 đồng/người/tháng
- Lợi nhuận trước thuế : 10 tỷ đồng
- Cổ tức : 20%/VĐL

**Điều 2:** Thống nhất thông qua Báo cáo của Ban Kiểm soát về đánh giá các hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành năm 2021 (Kèm theo báo cáo)

**Điều 3:** Thống nhất thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC (Kèm theo báo cáo)

**Điều 4:** Thống nhất thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2021:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN 2021 : 3.414.835.007 đồng
- Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 : 341.483.500 đồng
  - ✓ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi : 170.741.750 đồng
  - ✓ Trích lập quỹ đầu tư phát triển : 170.741.750 đồng
- Chia cổ tức: 10%/VĐL, chi bằng tiền



**Điều 5:** Thống nhất thông qua Tổng mức thù lao năm 2022 cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát là 624.000.000 đồng

**Điều 6:** Thống nhất chọn Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC là đơn vị thực hiện việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

**Điều 7:** Thông qua việc điều chỉnh ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư , kinh doanh trước khi điều chỉnh	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư , kinh doanh sau khi điều chỉnh
1	(6810) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê <i>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</i>	(6810) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê <i>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.</i> <i>(Trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)</i>
2	(4610) Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa <i>Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa</i>	(4610) Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa <i>Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa</i> <i>(Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</i>

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật và quyết định các nội dung, công việc, vấn đề phát sinh để thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thực hiện các thủ tục đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng
- Thay đổi Điều lệ Công ty về nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh như đã nêu

**Điều 8:** Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 Công ty CP Vinatex Đà Nẵng nhất trí thông qua toàn văn tại cuộc họp và có hiệu lực kể từ ngày 24/6/2022.

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nghị quyết này.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG  
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

Nơi nhận:  
- UBCKNN, HNX;  
- HĐQT, BKS;  
- Ban ĐH;  
- Các CD (Website Cty);  
- Lưu TK.HĐQT.



PHẠM PHÚ CƯỜNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**  
Địa chỉ: Số 25, đường Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng  
Địa thoại: 0236.3827116 Fax: 0236.3823367  
Email: [vinatexdn@dng.vnn.vn](mailto:vinatexdn@dng.vnn.vn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 6 năm 2022

## **QUI CHẾ LÀM VIỆC**

### **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020.

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty CP Vinatex Đà Nẵng được tổ chức và thực hiện theo qui chế sau đây:

#### **Điều 1. Mục tiêu**

- Đạt được sự đồng thuận cao nhất của cổ đông để hoàn thành nhiệm vụ của Đại hội đề ra.

- Đảm bảo nguyên tắc làm việc công khai, dân chủ, vì quyền lợi của cổ đông.

#### **Điều 2. Điều kiện tiến hành Đại hội**

Đại hội đồng cổ đông thường niên được tiến hành khi có số cổ đông hoặc đại diện cổ đông tham dự đại diện trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

#### **Điều 3. Ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông**

- Cổ đông có thể ủy quyền cho đại diện của mình tham dự Đại hội đồng cổ đông của Công ty trong phạm vi quyền hạn của mình. Người được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty. Người được ủy quyền được thực hiện các quyền trong phạm vi được ủy quyền phù hợp với các qui định của pháp luật.

- Cổ đông có thể ủy quyền bằng Giấy ủy quyền (theo mẫu qui định) cho người đại diện thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Giấy ủy quyền phải gửi về Ban tổ chức Đại hội đúng thời hạn theo thông báo của Công ty.

#### **Điều 4. Trật tự Đại hội đồng cổ đông:**

- Tất cả các cổ đông đến tham dự Đại hội đúng giờ, ăn mặc chỉnh tề & làm thủ tục đăng ký với Ban tổ chức Đại hội.

- Giữ trật tự trong suốt thời gian diễn ra Đại hội, không hút thuốc lá, sử dụng điện thoại di động lịch sự.

#### **Điều 5. Thông qua các vấn đề của Đại hội đồng cổ đông**

##### **1. Nguyên tắc:**

Tất cả các vấn đề trong chương trình của Đại hội đều được thông qua bằng cách lấy ý kiến biểu quyết công khai của tất cả các cổ đông bằng Thẻ biểu quyết. Mỗi cổ đông được cấp một Thẻ biểu quyết trong đó ghi rõ: Họ và tên của cổ đông (hoặc họ và tên đại diện được ủy quyền), mã số cổ đông, số cổ phần được biểu quyết (sở hữu & ủy



quyền) của cổ đông và có đóng dấu treo của Công ty CP Vinatex Đà Nẵng ở góc trên, bên trái.

## **2. Cách biểu quyết:**

Cổ đông biểu quyết (Tán thành, không tán thành, không có ý kiến) một vấn đề bằng cách giơ Thẻ biểu quyết.

## **3. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông:**

Việc biểu quyết thông qua các vấn đề xin ý kiến đạt được trên 50% tổng số cổ phần biểu quyết chấp thuận của tất cả các cổ đông dự họp.

Đối với các quyết định của Đại hội đồng cổ đông liên quan đến việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty, loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại, thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh, tổ chức lại và giải thể công ty, dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản sẵn trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội CĐ chấp thuận.

## **Điều 6. Phát biểu ý kiến tại Đại hội đồng cổ đông**

### **1. Nguyên tắc:**

- Chỉ được tham gia đóng góp ý kiến trong thời gian qui định và thuộc phạm vi các vấn đề trình bày trong chương trình nội dung Đại hội đồng cổ đông.

- Phải giơ tay xin ý kiến của Chủ tọa Đại hội và chỉ được phát biểu sau khi Chủ tọa Đại hội cho phép. Mỗi đại biểu phát biểu không quá 03 phút, nội dung cần ngắn gọn, tránh trùng lặp.

- Các ý kiến đóng góp sẽ được tập hợp cùng lúc và được giải đáp tuần tự.

### **2. Cách thức phát biểu:**

Cổ đông phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với nội dung chương trình đã được Đại hội thông qua. Chủ tọa Đại hội sẽ sắp xếp cho các cổ đông phát biểu theo thứ tự đã đăng ký, đồng thời giải đáp thắc mắc của các cổ đông.

## **Điều 7. Trách nhiệm của Chủ tọa Đại hội**

1. Điều khiển Đại hội theo đúng chương trình, các thể lệ qui chế đã được thông qua. Chủ tọa Đại hội làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số.
2. Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình của Đại hội và các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình Đại hội; có quyền dùng các ý kiến phát biểu không đúng trọng tâm hoặc quá dài làm ảnh hưởng đến chương trình của Đại hội.
3. Giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) trong suốt quá trình Đại hội.

## **Điều 8. Trách nhiệm của Ban thư ký**

1. Ghi chép đầy đủ, trung thực toàn bộ nội dung diễn biến Đại hội và những vấn đề đã được cổ đông thông qua hoặc còn lưu ý của Đại hội.
2. Soạn thảo Biên bản họp Đại hội và Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội.



**Điều 9. Trách nhiệm của Ban kiểm tra tư cách cổ đông**

1. Kiểm tra tư cách và tình hình cổ đông, đại diện cổ đông đến dự Đại hội.
2. Báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội

**Điều 10. Trách nhiệm của Ban kiểm phiếu:**

1. Xác định kết quả biểu quyết của các cổ đông về các vấn đề thông qua tại Đại hội.
2. Nhanh chóng thông báo cho Chủ tọa Đại hội kết quả biểu quyết.
3. Xem xét và báo cáo với Đại hội quyết định những trường hợp vi phạm qui chế làm việc của Đại hội

**Điều 11. Biên bản, Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông**

- Biên bản họp và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được đọc trước khi bế mạc Đại hội.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành**

- Qui chế này gồm có 12 điều và có hiệu lực ngay sau khi Đại hội biểu quyết thông qua.

- Cổ đông hoặc đại diện cổ đông và các thành viên tham dự Đại hội có trách nhiệm thực hiện Qui chế này.

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



PHẠM PHÚ CƯỜNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**  
Địa chỉ: Số 25, đường Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng  
Địa thoại: 0236.3823725 Fax: 0236.3823367  
Email: [vinatexdn@dng.vnn.vn](mailto:vinatexdn@dng.vnn.vn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Đà Nẵng, ngày 02 tháng 6 năm 2022*

# **BÁO CÁO**

## **KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG NĂM 2021 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2022**

### **PHẦN 1**

#### **ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ THỰC HIỆN CÁC MẶT QUẢN LÝ NĂM 2021**

#### **I. TÌNH HÌNH CHUNG:**

- Năm 2021, dịch Covid 19 bùng phát mạnh trên phạm vi toàn cầu & trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

- Do dịch Covid-19 bùng phát & lan rộng, sản xuất của các doanh nghiệp dệt may gần như đóng băng. Xuất khẩu dệt may các háng 7, 8, 9 năm 2021 liên tục giảm, đơn hàng không thể trả cho đối tác.

- Bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid 19, nhiều doanh nghiệp phải tạm ngừng sản xuất từ 2 đến 4 tháng do bị phong tỏa, cách ly. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp còn phải chịu thêm nhiều chi phí về phòng dịch, trả lương ngừng việc, tổ chức "3 tại chỗ", điều trị, cách ly tại chỗ cho người lao động.

- Ngoài ra, chi phí logistics cao, gấp 4-5 lần so với trước; tình trạng thiếu container rỗng, ùn tắc vận tải biển, áp lực khó giao hàng đúng hạn hay biến động từ các thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, EU hay đối thủ cạnh tranh Ấn Độ, Bangladesh, Trung Quốc... vẫn là áp lực lớn với doanh nghiệp.

- Năm 2020 & 2021, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam EU - EVFTA, Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA) được đánh giá là đi vào có hiệu lực ở một thời điểm rất kịp thời, giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường thuận lợi hơn.

- Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của dệt may Việt Nam với gần 16 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2020; EU đạt 3,7 tỷ USD, tăng 14%; Hàn Quốc đạt 3,6 tỷ USD và Trung Quốc 4,4 tỷ USD chủ yếu là xuất khẩu sợi.

- Với sự nỗ lực của các doanh nghiệp, ngành dệt may Việt Nam đã vượt qua khó khăn với kim ngạch xuất khẩu đạt 39 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2020 &

tăng 0,3% so với năm 2019. Vượt qua Bangladesh, năm 2021 thị phần xuất khẩu dệt may của Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ hai thế giới và được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá ở vị trí cao nhất trong cơ hội phục hồi năm 2022. Đáng chú ý, năm 2021 xuất khẩu vải và xơ sợi đạt kim ngạch lớn nhất từ trước đến nay, khoảng 9 tỷ USD. Trong đó, những đối thủ xuất khẩu dệt may như Bangladesh hay Myanmar cũng đã nhập khẩu vải và xơ sợi của Việt Nam.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SXKD NĂM 2021:**

Nội dung	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	So sánh cùng kỳ
Doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	504	427	84,72%
Doanh thu CM	USD	10.372.000	9.985.000	96,27%
Lao động	Người	2.341	2.114	90,30%
Thu nhập bq	đồng/Ng/tháng	5.829.000	6.648.000	114,05%
L.nhuận trước thuế	Tỷ đồng	3,670	3,705	100,95%

Năm 2021 là năm thứ 2 hoạt động SXKD của Công ty bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch dịch Covid 19. Doanh thu & các chỉ tiêu Kế hoạch SXKD không đạt theo kế hoạch chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid 19 (Đặc biệt là vào tháng 5, 7, 8, 9, 10 khi Công ty bị cách ly & phong tỏa theo yêu cầu của chính quyền địa phương)

Năng suất lao động đã cải thiện rất nhiều so với năm 2020, đảm bảo việc làm cho người lao động, thực hiện đầy đủ chế độ tiền lương & BHXH.

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, hoạt động SXKD của Công ty đã đạt được những thành quả nhất định: Có lợi nhuận & chi cổ tức cho cổ đông

## **III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC MẶT QUẢN LÝ NĂM 2021:**

### **1. Công tác Quản trị nguồn nhân lực:**

- Duy trì và thực hiện tốt công tác phòng chống dịch Covid 19, ổn định lực lượng sản xuất hàng ngày.

- Triển khai tiêm 02 mũi vaccine cho 100% CBCNV toàn Công ty, đảm bảo sức khỏe cho người lao động, tạo môi trường làm việc thông thoáng.

- Đảm bảo việc làm cho người lao động với mức thu nhập cao hơn năm 2020, có chính sách hỗ trợ người lao động trong thời bị cách ly & phong tỏa. Đóng BHXH-BHYT-BHTN đầy đủ, tổ chức khám sức khỏe cho toàn thể CBCNV toàn Công ty.

- Triển khai & thực hiện kịp thời các chính sách của Nhà nước đối với người lao động bị ảnh hưởng dịch Covid 19: Nghị quyết 116 & Nghị quyết 68 của Chính phủ.

- Tổ chức các cuộc họp, làm việc của Công ty bằng hình thức trực tuyến (ZOOM), đảm bảo quản lý thông suốt cho toàn hệ thống.

- Mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid 19, Công ty luôn quan tâm & chăm lo đời sống sống của người lao động: Thương 01 tháng lương 13 cho người lao động đón Xuân Nhâm Dần, hỗ trợ tiền tàu xe về quê ăn Tết, tặng quà cho người lao động trong thời gian bị cách ly .v.v

## **2. Công tác tổ chức sản xuất:**

- Duy trì tốt hệ thống tổ chức sản xuất đảm bảo cả về năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

- Thành lập Hội đồng sáng tạo, sáng kiến cải tiến trong toàn hệ thống; xây dựng diễn đàn cải tiến để chia sẻ những sáng tạo, sáng kiến để các đơn vị học tập lẫn nhau, áp dụng có hiệu quả vào trong sản xuất.

- Đẩy mạnh việc áp dụng các giá cử, rập form, thiết bị lập trình nâng cao năng suất lao động.

## **3. Công tác Tài chính Kế toán:**

- Duy trì việc phân tích, đánh giá chi phí & hiệu quả SXKD hàng tháng, hàng quý; tham mưu cho Ban điều hành đưa ra các quyết định quản trị đúng đắn, kịp thời.

- Quản lý vòng quay vốn & dòng tiền hiệu quả, đảm bảo đáp ứng vốn cho hoạt động SXKD và các dự án đầu tư.

- Tích cực thu hồi công nợ, không để nợ xấu xảy ra.

## **4. Công tác Thị trường:**

- Thực hiện nhiều giải pháp tích cực, linh hoạt trong việc khai thác đơn hàng, giữ vững các khách hàng truyền thống (Sun S, PEI, Motives, Itochu, Chori)

- Khai thác thêm chủng loại SP mới (Jacket gòn) & khách hàng mới (Quảng Việt) với số lượng lớn, áp dụng triệt để công nghệ nâng cao năng suất lao động.

- Điều phối linh hoạt các đơn hàng cho các nhà máy ở từng thời điểm (do bị cách ly, phong tỏa), đảm bảo giao hàng cho các khách hàng.

- Cung ứng kịp thời NPL, đảm bảo đủ đơn hàng cho các nhà máy hoạt động xuyên suốt.

## **5. Các công tác khác:**

- Đảm bảo an ninh trật tự, công tác an toàn PCCC, công tác phòng chống bạo lực, công tác ATVSLD & an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Duy trì công tác trách nhiệm xã hội, đáp ứng điều kiện tiếp nhận đơn hàng.

- Phối hợp với tổ chức Công đoàn chăm lo đời sống, các phúc lợi cho người lao động an tâm lao động sản xuất.

**PHẦN II**  
**PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ & CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**  
**KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2022**

**I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH CHUNG:**

- Năm 2022, dự báo tổng cầu dệt may thế giới đạt khoảng 760 tỷ USD, tăng 2,7% so với năm 2021. Thị trường dệt may thế giới cũng đang xác lập mặt bằng giá mới. Chỉ tính riêng giá bông, mặt bằng giá hiện đã tăng khoảng 60% so với năm 2021. Do vậy, doanh thu có thể cao hơn một cách dễ dàng nhưng biên lợi nhuận chưa chắc đã tăng, thậm chí có thể giảm.

- Trong năm 2022, dự báo tình hình dịch bệnh Covid-19 trên thế giới và ở Việt Nam vẫn diễn biến rất phức tạp, khó lường. Ngành dệt may đã xây dựng mục tiêu xuất khẩu năm 2022 theo 3 kịch bản, với giá trị kim ngạch xuất khẩu mức thấp nhất là 38-39 tỷ USD và mức cao nhất là 42,5-43,5 tỷ USD.

- ✓ Kịch bản 1: Nếu tình hình dịch bệnh được kiểm soát cơ bản vào quý 1/2022, các doanh nghiệp tích cực nhất, phần đầu đạt kim ngạch xuất khẩu 42,5 – 43,5 tỷ USD
- ✓ Kịch bản 2: Kim ngạch xuất khẩu dệt may trung bình đạt 40 – 41 tỷ USD, nếu tình hình dịch bệnh được kiểm soát giữa năm.
- ✓ Kịch bản 3: Trường hợp dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, kéo dài đến cuối năm 2022, kim ngạch xuất khẩu đạt mức thấp nhất 38 – 39 tỷ USD.

- Ngành sợi bông, sau khi tăng trưởng nhanh trong năm 2021, sẽ dần tìm được điểm cân bằng trong năm 2022. Giá bông đầu vào sẽ tiếp tục tăng mạnh trong 2 quý tới, nhưng khả năng cao sẽ điều chỉnh vào nửa cuối năm 2022.

- Doanh nghiệp dệt may trong nước sẽ phải đối mặt với hàng loạt thách thức từ nội tại: Chi phí vận tải cao gấp 3 lần so với mức trung bình 5 năm trở lại đây; bất lợi về tỷ giá khiến dệt may Việt Nam giảm sức cạnh tranh trước các đối thủ; mất cân đối lao động, doanh nghiệp khu vực phía Nam vẫn thiếu lao động, trong khi khu vực này chiếm khoảng 40% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành.

- Mặc dù tăng trưởng xuất khẩu tốt trong năm 2021 nhưng xét về thị phần, dệt may Việt Nam không có sự cải thiện. Trong số các thị trường xuất khẩu chính của dệt may Việt Nam năm 2021, ngoài Mỹ, có sự phục hồi bằng năm 2019 với khoảng 100 tỷ USD kim ngạch nhập khẩu hàng may mặc; các thị trường lớn còn lại của dệt may Việt Nam khả năng phục hồi thấp, thậm chí thấp hơn năm 2020. Điều này tiếp tục là thách thức cho ngành năm 2022.

- Đợt bùng phát chiến tranh căng thẳng giữa Nga - Ucraina diễn ra trong giai đoạn kinh tế thế giới đang phải đối mặt với tình trạng lạm phát gia tăng và các quốc gia đều đang nỗ lực thúc đẩy phát triển kinh tế hậu đại dịch Covid-19, khiến nhu cầu đối với nhiên liệu, lương thực, nguyên vật liệu ngày càng tăng. Tâm lý lo ngại về nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng khi cuộc xung đột quân sự nổ ra cũng như việc các

nước đe dọa trừng phạt lẫn nhau đã đẩy giá cả nhiều mặt hàng lên cao, bao gồm dầu khí và lương thực.

- Chính phủ Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh việc tiêm vaccine vì đây là giải pháp căn cơ để các doanh nghiệp phục hồi, phát triển trong điều kiện thích ứng bình thường mới.

- Cho đến nay, chưa có một dự báo chính thức nào về thời điểm thế giới kiểm soát được hoàn toàn đại dịch Covid 19 và trở lại các hoạt động kinh tế xã hội bình thường. Do vậy, thách thức trong hoạt động SXKD của năm 2021 vẫn còn nguyên vẹn đối với năm 2022.

## **II. CÁC CHỈ TIÊU SXKD CHÍNH NĂM 2022:**

<b>Nội dung</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Kế hoạch 2022</b>
Tổng doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	640
Tổng doanh thu CM	Triệu USD	17,373
Lao động bq	Người	2.381
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	10
Thu nhập bình quân	đồng/người/tháng	9.125.000
Cổ tức	%	20

## **III. NHỮNG GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2022:**

Năm 2022, tình hình dịch Covid 19 tiếp tục diễn biến phức tạp, ngành dệt may vẫn còn tiếp tục gặp nhiều khó khăn.

Để hoàn thành Kế hoạch SXKD năm 2022 cần thực hiện nhiều giải pháp trọng tâm, cụ thể như sau:

### **1. Giải pháp về thị trường:**

- Tiếp tục việc qui hoạch thị trường trên cơ sở chuyên môn hóa của từng đơn vị, tập trung khai thác đơn hàng với số lượng lớn để giúp các nhà máy có điều kiện nghiên cứu, áp dụng cải tiến nâng cao năng suất lao động.

- Sàng lọc & cơ cấu lại các khách hàng, sẵn sàng thay thế các khách hàng không cam kết về năng lực và số lượng đơn hàng nhỏ lẻ.

- Chủ động gặp gỡ khách hàng để bàn bạc, đàm phán giá cả đơn hàng phù hợp trong điều kiện giá cả, chi phí gia tăng hiện nay.

- Thường xuyên cập nhật tình hình thị trường và xây dựng các phương án dự phòng để ứng phó kịp thời với những thay đổi liên tục của thị trường.

## **2. Giải pháp về Quản trị doanh nghiệp & quản trị sản xuất:**

- Duy trì việc tổ chức vệ sinh nhà xưởng sạch sẽ, tạo môi trường làm việc thông thoáng cho người lao động đảm bảo công tác phòng chống dịch Covid 19, tạo mối liên kết chặt chẽ giữa các khu vực sản xuất là điểm nhấn đối với khách hàng & cạnh tranh lao động đối với các đơn vị khác.
- Tiếp tục đẩy mạnh việc áp dụng gá cữ, rập form, thiết bị lập trình đối với tất cả chủng loại sản phẩm đang sản xuất ở các đơn vị, nâng cao năng suất lao động.
- Tuân thủ các qui trình tổ chức sản xuất, giữ vững ổn định chất lượng sản phẩm, tạo niềm tin cho khách hàng & giúp cho Phòng KDDT khai thác thêm nhiều khách hàng mới, sản phẩm mới.
- Duy trì thường xuyên hoạt động của Hội đồng sáng tạo, sáng kiến cải tiến, khơi dậy tinh thần sáng tạo cải tiến liên tục, đem lại hiệu quả trong sản xuất.
- Tập trung các giải pháp đẩy mạnh tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần ổn định lao động cũ & thu hút thêm lao động mới.
- Kiểm soát tốt các định mức sản xuất, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

## **3. Giải pháp về nguồn nhân lực:**

- Tiếp tục duy trì công tác kiểm soát & phòng chống dịch Covid 19, đảm bảo sức khỏe cho người lao động & an toàn cho sản xuất.
- Tổ chức tiêm vaccine mũi 3 cho 100% CBCNV của toàn hệ thống
- Tổ chức tuyển dụng lao động phổ thông, áp dụng triệt để thiết bị chuyên dùng công nghệ cao, hướng dẫn & đào tạo lao động mới theo yêu cầu qui trình sản xuất, hướng đến không phụ thuộc vào trình độ tay nghề của người lao động.
- Tiếp tục khảo sát, đánh giá các chính sách của các đối thủ cạnh tranh về thời gian làm việc, tiền lương, phúc lợi .v.v, trên cơ sở đó điều chỉnh & xây dựng các chính sách mới phù hợp nhằm giữ chân các lao động cũ & thu hút thêm lao động mới.
- Thực hiện tốt công tác truyền thông rõ ràng, xuyên suốt để người lao động thấu hiểu, chia sẻ và gắn bó với Công ty trong tình hình khó khăn ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19.

## **4. Các giải pháp về Tài chính:**

- Tăng cường công tác quản lý dòng tiền, đảm bảo nguồn tài chính an toàn để vượt qua những diễn biến khó lường của tình hình thế giới & trong nước.
- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát để ngăn ngừa rủi ro, tiết giảm chi phí hợp lý trên cơ sở đảm bảo hoạt động SXKD có hiệu quả.
- Tăng cường quản lý phần vốn của Công ty tại Công ty con, Công ty liên kết, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

## 5. Các giải pháp khác:

- Tiếp tục tập trung công tác môi trường phòng chống dịch Covid 19, công tác PCCC, công tác ATVSLĐ & công tác an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Phối hợp với tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên đẩy mạnh các chương trình thi đua lao động sản xuất, tập trung chăm lo về tiền lương và các chế độ chính sách phúc lợi cho người lao động.

- Tiếp tục làm việc với chính quyền địa phương về gia hạn thời gian di dời đối với khu đất 88 Thanh Sơn, chủ động tìm kiếm mặt bằng mới để duy trì sản xuất.

- Tiếp tục triển khai các dự án theo nghị quyết của HĐQT: Dự án mở rộng Phù Mỹ, dự án Nhà máy Bình Dương, dự án nông nghiệp sạch

Năm 2022 tiếp tục là năm có nhiều khó khăn, thách thức do tiếp tục bị ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 trên phạm vi toàn cầu.

Tuy nhiên bằng sự nỗ lực hết mình, tinh thần trách nhiệm cao, sự quyết liệt trong quản trị & điều hành, sự nỗ lực & sáng tạo của toàn thể CBCNV quyết tâm vượt qua khó khăn, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu Kế hoạch SXKD năm 2022, đáp ứng sự tin tưởng của quý cổ đông & CBCNV

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc**



**HỒ HAI**

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 6 năm 2022

**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT**  
**TẠI CUỘC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**  
**CÔNG TY CP VINATEX ĐÀ NẴNG**

**Kính thưa:** - Quý đại biểu  
- Quý cổ đông  
- Hội đồng quản trị  
- Ban điều hành Công ty

- Căn cứ điều 40, chương IX Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng quy định về tổ chức, quyền hạn, nhiệm vụ của Ban kiểm soát.
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát.
- Căn cứ báo cáo hoạt động SXKD năm 2021 và phương hướng kế hoạch năm 2022 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng.
- Căn cứ Báo cáo Tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng và Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC.

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra trọng yếu một số lĩnh vực sau:

- ❖ Đánh giá hoạt động của HĐQT trong suốt niên độ từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 liên quan đến những hoạt động thực hiện kế hoạch tài chính, hoạt động SXKD năm 2021 đã được cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 thông qua ngày 26/10/21.
- ❖ Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các nghị quyết của HĐQT trong công tác quản lý và điều hành của Ban Lãnh đạo Công ty.
- ❖ Kiểm soát, giám sát Báo cáo tài chính 2021 nhằm đánh giá tính hợp lý, hợp pháp của các số liệu tài chính trong công tác thống kê kế toán của Công ty.

Thay mặt Ban Kiểm soát tôi xin báo cáo trước cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thường niên về kết quả kiểm tra giám sát tình hình hoạt động SXKD năm 2021 như sau:

**I. Tình hình thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2021:**

Trong năm 2021, tuy thị trường ngành Dệt may Việt Nam nói chung và công ty nói riêng đang đứng trước nhiều cơ hội phát triển, nhưng đại dịch Covid 19 diễn biến phức tạp đã tác động tiêu cực đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của cty.

Ban điều hành cty với tinh thần đoàn kết thống nhất đã đề ra nhiều giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất kd như tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, thực hiện các phương án sản xuất phù hợp trong tình hình dịch bệnh từ đó đã huy động được năng lực sản xuất, duy trì ổn định việc làm, đảm bảo thu nhập để giữ chân người lao động, do vậy cơ bản cty đã đạt được 1 số thành quả nhất định.

**1. Kết quả hoạt động SX-KD năm 2021 như sau (Đơn vị tính: Triệu đồng):**



Chỉ tiêu	Công ty mẹ			Báo cáo hợp nhất		
	Năm	Năm	So sánh	Năm	Năm	So sánh
	2021	2020	2021/2020 (%)	2021	2020	2021/2020 (%)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>427.59</b>	<b>504.491</b>	<b>84.76</b>	<b>449.764</b>	<b>513.605</b>	<b>87,57</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				567		
3. D/thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	427.59	504.491	84.76	449.197	513.605	87.45
4. Giá vốn hàng bán	361.776	431.313	83.88	388.863	441.943	87.99
<b>5. LN gộp về b/hàng và ccdv</b>	<b>65.814</b>	<b>73.178</b>	<b>89.94</b>	<b>60.333</b>	<b>71.661</b>	<b>84.19</b>
6. D/ thu từ hoạt động t/chính	4.169	4.34	96.06	4.176	4.344	96.13
7. Chi phí tài chính	14.666	19.959	73.48	12.414	9.23	134.5
Trong đó: Chi phí lãi vay	5.105	6.897	74.02	10.197	7.147	142.68
8. Chi phí bán hàng	39.4291	41.873	94.16	41.501	42.53	97.58
9. Chi phí quản lý doanh. nghiệp	13.248	12.298	107.72	15.868	13.374	118.65
<b>10.LN từ hoạt động k.đoanh</b>	<b>2.639</b>	<b>3.386</b>	<b>77.94</b>	<b>-4.767</b>	<b>1.602</b>	<b>- 297.56</b>
11. Thu nhập khác	1.166	578	201.73	1.166	578	201.73
12. Chi phí khác	100	295	33.9	107	306	34.97
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>1.065</b>	<b>283</b>	<b>373.14</b>	<b>1.058</b>	<b>272</b>	<b>388.97</b>
<b>14. Tổng LN kế toán trước thuế</b>	<b>3.705</b>	<b>3.670</b>	<b>100.95</b>	<b>-3.709</b>	<b>1.875</b>	<b>-197.80</b>
15. C/phí thuế TNDN hiện hành	290	194	149.48	290	194	149.48
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				1.469	2.200	66.77
<b>17.L/nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>3.414</b>	<b>3.475</b>	<b>98.24</b>	<b>-5.468</b>	<b>-518</b>	<b>-1055.60</b>

- Doanh thu bán hàng đạt 427 tỷ đồng, giảm hơn 77 tỷ so với thực hiện năm 2020 (2020 đạt 504 tỷ đồng). Nguyên nhân giảm doanh thu: do có thời gian từ tháng từ tháng 5 đến tháng 10 một số nhà máy bị cách ly ,phong tỏa theo yêu cầu chống dịch của từng địa phương nên việc tổ chức sx liên tục bị gián đoạn .

- Doanh thu CM của Công ty mẹ đạt gần 10 triệu USD, giảm 387 ngàn USD so với 2020 ( năm 2020 đạt 10.3 triệu USD )

## 2. Tình hình lao động và trích quỹ tiền lương năm 2021:

Tình hình lao động, cụ thể:

1/ Lao động đầu kỳ báo cáo (01/01/2021) :	2.341
2/ Lao động tăng trong kỳ :	459
3/ Lao động giảm trong kỳ :	686
4/ Lao động cuối kỳ báo cáo (31/12/2021):	2.114
5/ Lao động bình quân :	1.976
6/ Lao động nữ :	1.768

Số lao động cuối năm giảm hơn so với số đầu năm, lao động giảm so với lao động đầu năm chiếm trên 9,6% (năm 2020 là 12,6%), do biến động lao động vẫn còn lớn nên chất lượng lao động còn bất cập từ đó năng suất lao động chưa cao và chỉ đạt mức trung bình so với mặt bằng chung toàn ngành.

❖ Tình hình thực hiện trích quỹ tiền lương, thu nhập người lao động:

Năm 2021, Công ty đã trích quỹ lương là 165 tỷ đồng (Năm 2020 quỹ lương được trích 165 tỷ đồng), ngang bằng với 2020.

Thu nhập bình quân năm 2021 là hơn 6,6 triệu đồng/người/tháng, hơn 14% so với thu nhập bình quân năm 2020 và chỉ đạt 88% so với chỉ tiêu đề ra của 2021.

**II. Giám sát tình hình Tài chính năm 2021:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01/01 hàng năm và kết thúc vào 31/12 cùng năm. Theo báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC thực hiện kiểm toán, Ban Kiểm soát ghi nhận Báo cáo tài chính năm 2021 đã phản ánh kết quả SXKD trong năm báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam, Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Vinatex ĐN.

**Cân đối kế toán cty mẹ 31 /12/2021 ( Đvt :VND )**

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		240,740,050,124	215,489,080,476
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,932,161,438	8,419,003,130
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,000,000,000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105,144,467,450	132,754,222,341
IV.	Hàng tồn kho	140	11	89,672,178,740	62,779,352,827
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11,991,242,496	11,536,502,178
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		79,406,046,859	92,697,791,764
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		69,327,322,725	76,229,661,962
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		2,340,658,882	2,457,149,368
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	7,113,434,097	13,212,499,422
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		624,631,155	788,481,012
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		320,146,096,983	308,186,872,240
	<b>NGUỒN VỐN</b>	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C.</b>	<b>NGỢ PHẢI TRẢ</b>	300		247,945,898,526	236,245,986,485
I.	Nợ ngắn hạn	310		233,507,444,015	215,164,719,242
II.	Nợ dài hạn	330		14,438,454,511	21,081,267,243
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		72,200,198,457	71,940,885,755
I.	Vốn chủ sở hữu	410	24	72,178,987,208	71,919,644,506
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21,241,249	21,241,249
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		320,146,096,983	308,186,872,240

\* Nhận xét (Công ty mẹ):

❖ Công nợ phải thu:

- Công nợ phải thu đến 31/12/2021 là 105 tỷ đồng, giảm hơn 27 tỷ so với năm 2020 (Tại 31/12/2020 nợ phải thu của khách hàng là hơn 132 tỷ đồng)
- Qua kiểm tra chúng tôi thấy Công ty đã thường xuyên có các giải pháp tích cực nhằm thu hồi công nợ (đặc biệt với k/hàng PeryElis đã giảm đáng kể, trong năm 2020 có lúc k/hàng này nợ hơn 100 tỷ đồng)
- ❖ **Hàng tồn kho: Hàng tồn kho quản lý tốt**
  - Hàng tồn kho cuối năm đã tăng 27% so với năm trước do khâu vận chuyển xuất khẩu ứ ứ chậm giải phóng, chỉ số vòng quay hàng tồn kho năm 2021 đạt 4,7 vòng/năm, trong khi năm 2020 chỉ số này đạt 5,2 vòng/năm, mặc dù vòng quay hàng tồn kho thấp hơn năm trước nhưng vẫn thể hiện quản lý tích cực.
  - Hàng tồn kém mất phẩm chất 864 triệu, đã trích lập dự phòng gần 50% giá trị ( cty đang có k/hoạch giảm giá bán để thanh lý)
- ❖ **Tình hình quản lý và trích khấu hao:**
  - Tổng giá trị nguyên giá tài sản cố định là : 233,10 tỷ đồng
  - Tổng giá trị còn lại tài sản cố định là : 69,32 tỷ đồng
  - Khấu hao trích trong năm 2021 là 12,290 tỷ đồng giảm hơn 1,2 tỷ đồng so với 2020 (năm 2020 khấu hao 13,507 tỷ đồng)
  - Năm 2021 nguồn khấu hao thừa để trả nợ vay dài hạn, số còn lại bổ sung vốn tiếp tục đầu tư, và đến cuối năm 2021 nguồn vốn dài hạn đảm bảo cân đối tốt cho TS dài hạn.
- ❖ **Tình hình vốn chủ sở hữu:**
  - Vốn chủ sở hữu 01/01/2021: 71,94 tỷ đồng
  - Vốn chủ sở hữu 31/12/2021: 72,20 tỷ đồng
  - Vốn chủ sở hữu cuối năm 2021 so với đầu năm 2021 chỉ tăng 0,26 tỷ do hiệu quả SXKD trong năm 2021 tăng không nhiều so với 2020.
- ❖ **Tình hình mua sắm mới & đầu tư XDCB:**
  - Năm 2021, Công ty mua sắm mới với số tiền trên 5,3 tỷ đồng, chủ yếu mua sắm máy móc thiết bị phục vụ SX.
- ❖ **Tình hình đầu tư tài chính dài hạn:**
  - Tổng số vốn đầu tư dài hạn (theo giá gốc) đến 31/12/2020 là 30,903 tỷ đồng, Công ty đã đầu tư vào các đơn vị:
    - ✓ Công ty CP May Vinatex Đức Phổ : 06 tỷ đồng
    - ✓ Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành : 15,3 tỷ đồng
    - ✓ Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè : 9,3 tỷ đồng
    - ✓ Công ty Dệt May Nam Định : 303 triệu đồng
  - Hiệu quả đầu tư tại các đơn vị đến nay vẫn còn hạn chế: Đối với Công ty CP May Vinatex Đức Phổ năm 2021 hoạt động có lãi và hoàn nhập dự phòng được hơn 506 triệu đồng, còn với Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành năm 2021 tiếp tục chưa có lãi và cty đã lập dự phòng thêm 7,851 tỷ đồng, Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè đã lập dự phòng 9,3 tỷ đồng.
  - Tổng lập dự phòng cho đầu tư TC dài hạn đến cuối 2021 hơn 23 tỷ đồng.

### III. Đánh giá tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành:

- ❖ **Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị:**

- Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện tốt vai trò giám sát hoạt động của Ban điều hành, kịp thời chỉ đạo và hỗ trợ Ban điều hành trong việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.
  - Các hoạt động của Công ty đều tuân thủ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ hoạt động của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định khác của pháp luật; ngoài ra Công ty đã thực hiện công bố thông tin theo quy định như các Nghị quyết các kỳ họp của Hội đồng quản trị, Báo cáo tình hình quản trị công ty.
  - Ban điều hành cơ bản đã thực hiện tốt về chính sách của Nhà nước, đảm bảo việc làm, ổn định thu nhập cho Người Lao động.
- ❖ Kết quả giám sát hoạt động của Ban Điều hành:
- Ban kiểm soát đánh giá cao nỗ lực của Tổng Giám đốc và Ban điều hành các cấp trong quá trình thực hiện kế hoạch năm 2021 đã đề ra của Công ty.
  - Mặc dù không đạt kết quả như kỳ vọng do tình hình dịch bệnh kéo dài nhưng kết quả này đã tiếp tục duy trì và củng cố được lòng tin từ đối tác, khách hàng, cổ đông. Ban điều hành đã cơ bản thực hiện tốt về chính sách của Nhà nước, đảm bảo việc làm, cơ bản ổn định thu nhập cho Người Lao động.
- ❖ Một số tồn tại, hạn chế của Ban Điều hành:
- Năng suất lao động còn chưa cao, công tác ứng dụng công nghệ, công tác cải tiến chưa thực sự được xuyên suốt trong chỉ đạo sản xuất.
  - Công tác thị trường dù có sự chuyển biến nhưng vẫn chưa khai thác được thị trường mới chất lượng, từ đó từng nơi từng lúc còn thụ động về nguồn hàng.
  - Việc ban hành các qui chế qui định trong quản trị nội bộ của Công ty cũng như việc điều chỉnh bổ sung các qui trình qui phạm phù hợp cho SXKD còn có lúc bất cập, chưa thật chín chu.
  - Việc xử lý nợ phải thu của khách hàng tồn đọng còn kéo dài, thiếu kiên quyết, hàng tồn kho KPC chưa xử lý thật sự triệt để.

#### **IV. Kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành:**

Ban kiểm soát kiến nghị HĐQT và Tổng Giám đốc Công ty một số vấn đề sau:

1. Ưu tiên chú trọng công tác thị trường, khai thác thị trường chất lượng, có dòng hàng phù hợp trong thực tiễn sản xuất, đảm bảo ổn định nhằm có điều kiện cải tiến quản lý, áp dụng công nghệ nâng cao hiệu quả SXKD.
2. Chú trọng công tác quản trị dòng tiền, quản trị hàng tồn kho, quản trị công nợ, khai thác và đảm bảo nhu cầu vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh và đầu tư. Chú trọng công tác thực hành tiết kiệm từ khâu quản lý đến khâu sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh.
3. Đề nghị HĐQT cần ban hành qui chế Người Đại diện vốn tại công ty con và công ty liên kết trên cơ sở thể hiện quyền lợi và trách nhiệm của Người đại diện vốn tại đơn vị đó.

Thông qua người đại diện vốn tại các công ty con, công ty liên kết cần có giải pháp kế hoạch SXKD nhằm ổn định sản xuất, đảm bảo hoạt động đầu tư ngày

càng tốt hơn .Tiếp tục chỉ đạo quyết liệt các vấn đề còn tồn tại đối với cty liên kết hoạt động sản xuất kd chưa có hiệu quả.

4. Tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực bằng nhiều hình thức thích hợp , xây dựng hệ thống đánh giá năng lực quản lý điều hành và kết quả hoạt động kinh doanh của các phòng ban đơn vị trực thuộc, tạo sự minh bạch và khuyến khích nâng cao hiệu quả SXKD.
5. Thành lập Bộ phận đánh giá và kiểm soát rủi ro trực thuộc HĐQT để tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh của công ty mẹ, các công ty con và quy chuẩn hoá công tác nhận diện, đánh giá và quản trị rủi ro trên toàn hệ thống.
6. Tiếp tục đẩy mạnh và hoàn thiện ứng dụng công nghệ thông tin vào quản trị và quản lý...nhằm tạo nguồn dữ liệu phục vụ trong công tác báo cáo,lưu trữ ,tra cứu.
7. Đề nghị tiếp tục thực hiện các phương án phòng chống dịch Covid theo hướng thích ứng an toàn linh hoạt ,kiểm soát hiệu quả . Chăm sóc tốt hơn nữa đời sống của người lao động nhằm giữ chân và thu hút người lao động , đảm bảo nguồn lực lao động cho nhu cầu sản xuất kd .Cần khắc phục tình trạng thi tay nghề nâng lương cho người lao động tồn tại trước đây .

Trên đây là toàn bộ báo cáo kiểm soát trong năm 2021 của Ban kiểm soát.

Thông qua cuộc họp của Đại hội cổ đông lần này, Ban kiểm soát tiếp tục lắng nghe ý kiến đóng góp của các cổ đông và nhanh chóng tiếp thu, tổng hợp để điều chỉnh báo cáo, cũng như rút kinh nghiệm thực hiện nhiệm vụ cho Ban Kiểm soát trong thời gian đến.

Kính chúc quý vị sức khỏe!

Chúc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông thành công tốt đẹp!

Trân trọng cảm ơn.

**TM. BAN KIỂM SOÁT**

Trưởng Ban



**Huỳnh Tấn Long**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**  
Địa chỉ: Số 25, đường Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng  
Địa thoại: 0236.3827116 Fax: 0236.3823367  
Email: [vinatexdn@dng.vnn.vn](mailto:vinatexdn@dng.vnn.vn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 6 năm 2022

## **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**

### **TỜ TRÌNH**

**Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng,

Hội đồng quản trị Công ty CP Vinatex Đà Nẵng kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán. Cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC tiến hành kiểm toán theo đúng chuẩn mực, được công bố thông tin & đăng tải lên website Công ty theo qui định.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua

Trân trọng

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



**PHẠM PHÚ CƯỜNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**  
Địa chỉ: Số 25, đường Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng  
Địa thoại: 0236.3827116 Fax: 0236.3823367  
Email: [vinatexdn@dng.vnn.vn](mailto:vinatexdn@dng.vnn.vn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 6 năm 2022

## **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**

### **TỜ TRÌNH**

**Về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2021**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng;  
Căn cứ tình hình SXKD của Công ty;  
Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Kiểm toán.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2021:

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
01	<b>Lợi nhuận sau thuế năm 2021</b>	<b>3.414.835.007</b>
02	<b>Phân phối lợi nhuận năm 2021</b>	<b>341.483.500</b>
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi (5%)	170.741.750
	- Quỹ đầu tư phát triển (5%)	170.741.750
03	<b>Chia cổ tức năm 2021</b>	<b>10%/VDL</b>

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua  
Trân trọng

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**  
Địa chỉ: Số 25, đường Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng  
Địa thoại: 0236.3827116 Fax: 0236.3823367  
Email: [vinatexdn@dng.vnn.vn](mailto:vinatexdn@dng.vnn.vn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 6 năm 2022

## **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**

### **TỜ TRÌNH** **Về tổng mức thù lao của HĐQT và BKS năm 2022**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ điều lệ tổ chức & hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng;

Căn cứ Kế hoạch SXKD năm 2022 của Công ty;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2021 đã được Kiểm toán.

Hội đồng Quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt tổng mức thù lao cho HĐQT, BKS năm 2022 cụ thể như sau:

T T	Chức danh	Chế độ làm việc	Số thành viên	Tiền thù lao 1 tháng	Số tháng	Tổng cộng
<b>I</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>					
1	Chủ tịch HĐQT	Chuyên trách không thường trực	1	15.000.000	12	180.000.000
2	Thành viên HĐQT	Kiểm nhiệm	2	4.000.000	12	96.000.000
3	Thành viên HĐQT	Không điều hành	2	4.000.000	12	96.000.000
<b>II</b>	<b>Ban kiểm soát</b>					
1	Trưởng Ban KS	Kiểm nhiệm không thường trực	1	5.000.000	12	60.000.000
2	Kiểm soát viên	Chuyên trách thường trực	1	10.000.000	12	120.000.000
3	Kiểm soát viên	Kiểm nhiệm không thường trực	1	3.000.000	12	36.000.000
<b>III</b>	<b>Thư ký HĐQT</b>	Kiểm nhiệm	1	3.000.000	12	36.000.000
	<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>624.000.000</b>

Kính trình Đại hội cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua.  
Trân trọng





**CÔNG TY CỔ PHẦN VINATEX ĐÀ NẴNG**  
Địa chỉ: Số 25, đường Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng  
Địa thoại: 0236.3827116 Fax: 0236.3823367  
Email: [vinatexdn@dng.vnn.vn](mailto:vinatexdn@dng.vnn.vn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 6 năm 2022

## **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**

### **TỜ TRÌNH** **Về việc chọn Công ty kiểm toán độc lập** **Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng,

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét việc chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty như sau:

❖ Các tiêu thức lựa chọn:

- Đơn vị kiểm toán độc lập có uy tín, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được Ủy ban CKNN chấp thuận kiểm toán các đơn vị có lợi ích công chúng.
- Đơn vị kiểm toán có đội ngũ kiểm toán viên có trình độ cao và nhiều kinh nghiệm, trung thực, khách quan.
- Chi phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán do Công ty yêu cầu

❖ Danh sách Công ty kiểm toán đề xuất:

Trong năm 2022, Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho 33 Công ty kiểm toán được kiểm toán Báo cáo tài chính các đơn vị có lợi ích công chúng.

Căn cứ các tiêu thức lựa chọn nêu trên, kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét chọn **Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC** (Là đơn vị được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận được kiểm toán Báo cáo tài chính các đơn vị có lợi ích công chúng; Địa chỉ: Lô 78-80 đường 30/4 phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng) là đơn vị thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua

Trân trọng



Đà Nẵng, ngày 02 tháng 6 năm 2022

## **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**

### **TỜ TRÌNH**

#### **Về việc điều chỉnh ngành nghề đăng ký kinh doanh**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ công văn số 913/UBCK – GSĐC ngày 23/02/2022 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Vinatex Đà Nẵng,

Nhằm thực hiện đúng các qui định của pháp luật về lĩnh vực chứng khoán, làm rõ chi tiết ngành nghề kinh doanh phù hợp với thông báo tỉ lệ sở hữu nước ngoài tối đa, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét điều chỉnh ngành nghề kinh doanh, cụ thể như sau:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư , kinh doanh trước khi điều chỉnh	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư , kinh doanh sau khi điều chỉnh
1	(6810) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê <i>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</i>	(6810) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê <i>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.</i> <i>(Trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)</i>
2	(4610) Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa <i>Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa</i>	(4610) Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa <i>Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa</i> <i>(Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định pháp luật)</i>

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật và quyết định các nội dung, công việc, vấn đề phát sinh để thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thực hiện các thủ tục đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng.
- Thay đổi Điều lệ Công ty về nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh như đã nêu.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và biểu quyết thông qua

Trân trọng

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH



PHẠM PHÚ CƯỜNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VINATEX ĐÀ NẴNG**

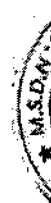
**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

## MỤC LỤC

## Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: [www.vinatexdu.com.vn](http://www.vinatexdu.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.114 người. ✓

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                          |          |                              |
|--------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Phạm Phú Cường     | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Hồ Hai             | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Xuân Đông   | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020     |

### **Ban Kiểm soát**

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Long    | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Lương Chương      | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Thăng Long | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020     |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                       |                    |                          |
|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hai          | Tổng Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành   | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm  | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiến   | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |
| • Bà Đào Thị Lỵ       | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Phạm Vũ Bằng    | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 06/01/2020 |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng     | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất**

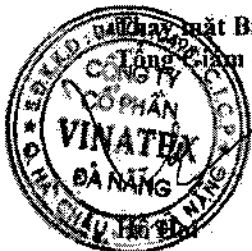
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 656 886; Fax: +84 (236) 3 656 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 178/2022/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 07/03/2022 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thu Trang – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

  
Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2021-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN/IN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>239.906.281.817</b>	<b>224.114.655.917</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>14.812.682.849</b>	<b>13.140.707.606</b>
1. Tiền	111		14.812.682.849	13.140.707.606
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>98.920.167.302</b>	<b>134.579.655.263</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	84.694.292.364	121.144.073.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.087.540.209	15.018.044.368
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	2.334.170.294	1.613.372.489
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.195.835.565)	(3.195.835.565)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>94.136.734.482</b>	<b>64.530.202.541</b>
1. Hàng tồn kho	141		94.547.225.412	64.556.050.199
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(410.490.930)	(25.847.658)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.036.697.184</b>	<b>11.864.090.507</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	953.998.755	1.089.946.706
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.028.655.325	10.703.633.211
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	54.043.104	70.510.590
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>149.241.477.553</b>	<b>157.392.449.594</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.330.858.000</b>	<b>1.330.858.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.330.858.000	1.330.858.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>141.988.254.718</b>	<b>76.272.389.235</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	132.751.952.828	66.704.938.009
- Nguyên giá	222		298.639.766.504	215.728.272.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(165.887.813.676)	(149.023.334.218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	795.308.000	994.124.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.186.976.000)	(1.988.160.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.440.993.890	8.573.327.226
- Nguyên giá	228		9.242.052.478	9.212.052.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(801.058.588)	(638.725.252)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.363.150.143</b>	<b>78.254.637.783</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.363.150.143	78.254.637.783
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.398.343.332</b>	<b>746.083.564</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17.a	1.095.343.332	589.171.402
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.b	303.000.000	303.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17.b	-	(146.087.838)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.160.871.360</b>	<b>788.481.012</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	2.160.871.360	788.481.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>389.147.759.370</b>	<b>381.507.105.511</b>

11/12/2021 10

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>316.214.504.533</b>	<b>299.949.728.140</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>258.079.139.861</b>	<b>240.876.895.329</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	33.907.690.535	40.972.981.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	622.727.649	750.740.051
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	20	7.169.012.621	2.122.992.398
4. Phải trả người lao động	314		38.742.605.190	34.202.785.436
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.585.867.510	5.288.843.205
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	8.208.791.599	6.149.591.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	156.856.261.833	144.506.571.068
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.986.182.924	6.882.390.619
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>58.135.364.672</b>	<b>59.072.832.811</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	53.367.451.492	55.773.950.264
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	4.757.913.180	3.288.882.547
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72.933.254.837</b>	<b>81.557.377.371</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>72.912.013.588</b>	<b>81.536.136.122</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.543.300.000	1.543.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	25	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	20.168.781.593	19.994.989.288
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	15.952.562.436	17.336.072.671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.940.955.114	16.060.349.131
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.011.607.322	1.275.723.540
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	25	5.490.969.559	12.905.374.163
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>21.241.249</b>	<b>21.241.249</b>
1. Nguồn kinh phí	431		21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>389.147.759.370</b>	<b>381.507.105.511</b>



Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ**  
**HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	449.764.770.590 ✓	513.605.103.854 ✓
2. Các khoản giảm trừ	02	28	567.487.984	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		449.197.282.606 ✓	513.605.103.854 ✓
4. Giá vốn hàng bán	11	29	388.863.862.841	441.943.861.291 ✓
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>60.333.419.765 ✓</u>	<u>71.661.242.563 ✓</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	4.176.500.892	4.344.917.165
7. Chi phí tài chính	22	31	12.414.090.197	9.230.423.165
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.197.761.049	7.147.302.187 ✓
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh	24		506.171.930	(9.267.028.675) ✓
9. Chi phí bán hàng	25	32.a	41.501.165.914	42.530.821.626 ✓
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	15.868.822.301	13.374.976.565 ✓
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(4.767.985.825) ✓</u>	<u>1.602.909.697 ✓</u>
12. Thu nhập khác	31	33	1.166.567.503	578.824.692
13. Chi phí khác	32	34	107.593.529	306.258.155
14. Lợi nhuận khác	40		<u>1.058.973.974 ✓</u>	<u>272.566.537 ✓</u>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>(3.709.011.851)</u>	<u>1.875.476.234 ✓</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	290.557.745	194.255.968
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	1.469.030.633	2.200.122.563
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(5.468.600.229) ✓</u>	<u>(518.902.297) ✓</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		2.011.607.322	1.275.723.540 ✓
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.480.207.551)	(1.794.625.837) ✓
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	675	370 ✓
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	675	370



Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03-DN/MN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.709.011.851)	1.875.476.234
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	13, 14, 15	17.225.628.794	13.507.888.114
- Các khoản dự phòng	03		238.555.434	146.087.838
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		755.104.611	(509.889.360)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(773.197.429)	7.373.618.610
- Chi phí lãi vay	06	31	10.197.761.049	7.147.302.187
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		23.934.840.608	29.540.483.623
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.012.337.869	(44.518.123.046)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.991.175.213)	36.678.540.460
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.632.678.521	(18.748.981.484)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.236.442.397)	1.036.371.149
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 31	(10.244.487.113)	(7.110.037.799)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(235.046.444)	(2.274.702.926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(75.000.000)	(589.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>26.802.705.831</b>	<b>(5.986.050.023)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.329.908.661)	(23.828.009.420)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	311.829.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 30	3.039.198	1.953.613.941
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(32.326.869.463)</b>	<b>(10.862.566.479)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.900.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	425.337.538.153	452.887.627.626
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(416.103.180.881)	(430.194.191.255)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 25c	(2.060.555.000)	(5.952.640.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>7.173.802.272</b>	<b>21.640.796.371</b>
<hr/>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>1.649.638.640</b>	<b>4.792.179.869</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	13.140.707.606	8.327.923.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		22.336.603	20.604.123
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>14.812.682.849</b>	<b>13.140.707.606</b>



Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

  
Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

  
Trần Thị Thi

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BT  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

#### **1.4. Cấu trúc Công ty**

**Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:**

**Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành**

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm CN Đồng Dinh, Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len; Đại lý; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

thủ công mỹ nghệ; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;  
Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ**

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm CN Phố Hòa, Xã Phố Hòa, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thun đan, áo len; Đại lý; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Kinh doanh nhà hàng; Khách sạn; Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 24,00%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 24,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

### **Công ty liên kết: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè**

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: tẩy vải dệt, sợi, sản phẩm dệt bao gồm cả quần áo; tẩy quần bò, hồ vải, hấp, làm co, chống co, ngâm kiềm vải, sản phẩm dệt bao gồm cả quần áo; Giặt là, làm sạch sản phẩm dệt từ lông thú; cho thuê máy móc, thiết bị, đồ dùng hữu hình khác.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 31%.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 31%.

### **1.5. Sự kiện quan trọng trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch, như hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội; do đó tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó đã có nhiều biện pháp chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý và điều hành kinh doanh Công ty với mục tiêu kép "vừa sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo phòng chống dịch" để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định và phát triển.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

##### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán trong tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ do lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### Công ty liên kết

Công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

### 4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

M.S.D.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.5 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.5 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

### 4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

#### Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

#### Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 4.10 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### 4.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

15/01/2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.14 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.16 Vốn chủ sở hữu**

#### **Vốn góp**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

100  
DN  
N  
JAN  
L  
/21  
11

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

170  
G  
H  
V  
A  
1-1  
11



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

### **4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

TH  
H  
ÉT  
C  
TP.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **4.23 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập tại Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016 và vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 3 tháng nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, thu nhập của Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên áp dụng theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính.
  - ✓ Thu nhập của Nhà máy may Nghĩa Hành: Công ty được hưởng mức thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2020; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Hiện nay, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế. Công ty tự xác định ưu đãi thuế (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn) theo điểm a khoản 4 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Điều 6 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
  - ✓ Thu nhập từ các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.25 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

1/21  
2/21  
3/21

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	31.055.500	119.412.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.781.627.349	13.021.295.606
<b>Cộng</b>	<b>14.812.682.849</b>	<b>13.140.707.606</b>

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	-	-

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Supreme International LLC (*)	41.964.711.752	89.638.673.246
Motives International (Hong Kong) Limited	4.557.289.764	5.897.438.889
Cheri	4.783.450.763	7.294.345.588
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	12.771.576.723	-
Công ty TNHH Quảng Việt Tiền Giang	3.512.875.083	-
Tổng Công ty may Nhà Bè - Công ty cổ phần	1.412.456.166	-
Hochu Corporation Osasi Section	4.373.201.312	1.030.357.660
Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu Impulse Fashion Việt Nam	-	1.006.833.520
Toyobo Ste Co.,Ltd	-	3.645.951.759
Các đối tượng khác	11.318.730.801	12.630.473.309
<b>Cộng</b>	<b>84.694.292.364</b>	<b>121.144.073.971</b>

(\*) Hầu hết nợ phải thu này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Đà Nẵng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	12.500.000.000	12.055.915.850
Công ty CP Thương mại Cẩm Lệ	-	1.128.488.900
Công ty CP Thiết bị Âu Á	-	528.660.000
Các đối tượng khác	2.587.540.209	1.304.979.618
<b>Cộng</b>	<b>15.087.540.209</b>	<b>15.018.044.368</b>

**9. Phải thu khác**

**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lợi dự thu	263.986.301	-	-	-
Tạm ứng	228.084.312	-	104.622.083	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXH Huyện Phù Mỹ	358.914.162	-	424.918.548	-
BHXH Tỉnh Quảng Ngãi	172.289.265	-	152.598.419	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Đ.	573.100.000	-	573.100.000	-
Phải thu khác	570.671.718	34.874.714	191.008.903	34.874.714
<b>Cộng</b>	<b>2.334.170.294</b>	<b>201.999.250</b>	<b>1.613.372.489</b>	<b>201.999.250</b>

**b. Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Kỷ cược, ký quỹ	1.330.858.000	-	1.330.858.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.330.858.000</b>	<b>-</b>	<b>1.330.858.000</b>	<b>-</b>

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán: - Từ 3 năm trở lên	3.195.835.565	3.195.835.565
<b>Cộng</b>	<b>3.195.835.565</b>	<b>3.195.835.565</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.549.283.231	-	480.818.272	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.262.385.705	-	19.159.261.837	1.802.500
Công cụ, dụng cụ	123.812.334	13.163.296	13.563.296	13.163.296
Chi phí SX, KD dở dang	34.368.608.665	-	18.750.219.583	-
Thành phẩm	31.407.212.668	397.327.634	21.127.080.094	10.881.862
Hàng gửi bán	5.835.922.809	-	5.025.107.117	-
<b>Cộng</b>	<b>94.547.225.412</b>	<b>410.490.930</b>	<b>64.556.050.199</b>	<b>25.847.658</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021 là 864.790.930 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý đối với các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021 khoảng 64 tỷ đồng.

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	92.913.239	183.364.975
Tiền bảo hiểm	420.941.427	449.679.478
Tiền thuê đất	12.452.860	35.579.667
Chi phí sửa chữa	9.204.667	28.002.866
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	418.486.562	393.319.720
<b>Cộng</b>	<b>953.998.755</b>	<b>1.089.946.706</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	777.468.433	118.632.643
Chi phí sửa chữa	114.295.851	208.272.475
Chi phí đào tạo nhân viên	1.108.334.491	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	160.772.585	461.575.894
<b>Cộng</b>	<b>2.160.871.360</b>	<b>788.481.012</b>

M.S.O.N.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	94.223.162.180	110.092.607.534	8.162.165.460	3.250.357.053	215.728.272.227
Phân loại lại	-	-	(229.640.909)	229.640.909	-
Tăng trong năm	42.995.792.457	20.885.031.456	18.980.829.742	49.840.622	82.911.494.277
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>137.218.954.637</b>	<b>130.977.638.990</b>	<b>26.913.354.293</b>	<b>3.529.818.584</b>	<b>298.639.766.504</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	48.330.917.369	92.691.890.674	5.194.938.091	2.805.588.084	149.023.334.218
Phân loại lại	-	-	(229.640.909)	229.640.909	-
Khấu hao trong năm	5.901.329.934	8.625.616.710	2.126.646.335	210.886.479	16.864.479.458
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>54.232.247.303</b>	<b>101.317.507.384</b>	<b>7.091.943.517</b>	<b>3.246.115.472</b>	<b>165.887.813.676</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	45.892.244.811	17.400.716.860	2.967.227.369	444.748.969	66.704.938.009
<b>Số cuối năm</b>	<b>82.986.707.334</b>	<b>29.660.131.606</b>	<b>19.821.410.776</b>	<b>283.703.112</b>	<b>132.751.952.828</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 117.701.205.811 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 96.431.988.183 đồng.

**14. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuế tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.982.284.000</b>	<b>2.982.284.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	1.988.160.000	1.988.160.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.186.976.000</b>	<b>2.186.976.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	994.124.000	994.124.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>795.308.000</b>	<b>795.308.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	1.232.169.695	9.212.052.478
Mua trong năm	-	30.000.000	30.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>1.262.169.695</b>	<b>9.242.052.478</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	638.725.252	638.725.252
Khấu hao trong năm	-	162.333.336	162.333.336
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>801.058.588</b>	<b>801.058.588</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	593.444.443	8.573.327.226
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>461.111.107</b>	<b>8.440.993.890</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 4.762.173.183 đồng ✓
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 483.169.695 đồng. ✓

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
Nhà máy May Nghĩa Hành	22.491.261	75.787.488.415
CP lắp đặt và xử lí khí thải lò hơi & bụi tại NM Thanh Sơn	-	189.930.000
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.240.724.704
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Phù Mỹ	72.661.451	9.221.937
Chi phí thiết kế thi công PCCC Phù Mỹ	27.272.727	27.272.727
<b>Cộng</b>	<b>2.363.150.143</b>	<b>78.254.637.783</b>

10/01/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. Đầu tư tài chính dài hạn**

**a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	Tình hình hoạt động	31/12/2021		01/01/2021	
		Tỷ lệ vốn cổ phiếu	Số lượng	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Máy Vinatex Đức Phổ	Đang hoạt động	24,00%	600.000	1.095.343.332	589.171.402
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Đang hoạt động	31,00%	930.000	-	-
<b>Cộng</b>				<b>1.095.343.332</b>	<b>589.171.402</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tình hình hoạt động	31/12/2021		01/01/2021	
		Tỷ lệ vốn cổ phiếu	Số lượng	Giá gốc	Giá gốc
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (i)	Đang hoạt động	30,00%	30.000	303.000.000	303.000.000
<b>Cộng</b>				<b>303.000.000</b>	<b>146.087.838</b>

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu NDT được xác định theo giá đóng cửa của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Tuntex Incorporation	2.565.993.600	2.263.753.137
Nataka Corporate Private Ltd	2.205.793.350	6.241.426.575
Công ty CP Thương Mại Cẩm Lệ	1.128.488.900	-
Công ty CP May Phù Cát	1.249.697.654	2.149.697.654
Decent Point Ltd	1.412.125.205	3.352.918.896
Elite Textile Co.,Ltd	2.788.884	3.514.784.508
Công ty CP Xây dựng & Thương mại 591	3.355.230.428	2.411.525.877
Các đối tượng khác	21.987.572.514	21.038.874.611
<b>Cộng</b>	<b>33.907.690.535</b>	<b>40.972.981.258</b>

### 19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Fishman And Tobin Inc (F&T Apparel, LLC)	-	144.114.742
Logo TT DWC LLC Dubai	147.888.627	-
Motives (Far East) Limited	265.349.265	265.349.265
Unifi Textiles (Suzhou) Co. Ltd	-	51.685.120
Công ty TNHH Prominent (Việt Nam)	12.860.000	51.440.000
Các đối tượng khác	196.629.757	238.150.924
<b>Cộng</b>	<b>622.727.649</b>	<b>750.740.051</b>

### 20. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.907.359.480	18.257.217.358	13.316.191.298	-	6.848.385.540
Thuế xuất nhập khẩu	70.510.590	-	79.048.773	62.581.287	54.043.104	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	193.128.449	290.557.745	235.046.444	-	248.639.750
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.504.469	596.164.708	546.681.846	-	71.987.331
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	981.766.783	981.766.783	-	-
Các loại thuế khác	-	-	133.777.222	133.777.222	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.510.590</b>	<b>2.122.992.398</b>	<b>20.338.532.589</b>	<b>15.276.044.880</b>	<b>54.043.104</b>	<b>7.169.012.621</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí lãi vay	168.877.953	215.604.017
Chi phí làm hàng Supreme	4.789.204.853	4.863.310.720
Các khoản trích trước khác	627.784.704	209.928.468
<b>Cộng</b>	<b>5.585.867.510</b>	<b>5.288.843.205</b>

### 22. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	4.324.573.257	3.957.292.353
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.728.259.728	808.987.400
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.036.136.167	114.961.167
Phải trả khác	1.119.822.447	1.268.350.374
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.000.000	5.000.000
- Thủ lao HĐQT và BKS	526.590.833	274.590.833
- Các khoản phải trả khác	588.231.614	988.759.541
<b>Cộng</b>	<b>8.208.791.599</b>	<b>6.149.591.294</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

13/12/2021

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Quyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**22. Vay và nợ thuế tài chính**

**a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	134.469.708.051	417.909.164.864	402.720.292.580	149.658.580.335
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	43.519.384.249	177.726.485.112	150.202.708.413	71.043.160.948
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	11.894.673.264	45.132.817.287	43.900.041.298	13.127.449.253
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	48.974.508.674	145.613.136.089	151.498.846.949	43.088.797.814
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - Chi nhánh Đà Nẵng	23.160.393.610	23.049.842.181	38.191.275.042	8.018.860.749
- Ngân hàng TMCP Công thương CN Đà Nẵng	6.920.848.254	21.880.770.695	18.927.420.878	9.874.198.071
- CN Ngân Hàng Chính sách xã hội TP Đà Nẵng	-	4.506.113.500	-	4.506.113.500
Vay dài hạn đến hạn trả	9.838.047.017	10.543.706.782	13.382.888.501	6.998.865.498
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	912.818.077	4.015.760.807	3.749.094.761	1.179.484.123
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng	8.925.228.940	6.527.945.975	9.633.793.540	5.819.381.375
Nợ thuế tài chính đến hạn	198.816.000	-	-	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ	198.816.000	-	-	198.816.000
<b>Cộng</b>	<b>144.506.571.068</b>	<b>428.452.871.646</b>	<b>416.103.180.881</b>	<b>156.856.261.833</b>



**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
 Quyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**1. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	63.623.793.281	8.137.208.010	13.382.888.301	58.378.112.990
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (a)	6.388.509.588	1.900.894.050	3.749.094.761	4.540.308.877
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng (b)	57.235.283.693	6.236.313.960	9.633.793.540	53.837.804.113
Nợ thuế tài chính	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phú Mỹ (c)	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
<b>Cộng</b>	<b>65.810.813.281</b>	<b>8.137.208.010</b>	<b>13.382.888.301</b>	<b>60.565.132.990</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	9.838.047.017			6.998.865.498
- Nợ thuế tài chính đến hạn	198.816.000			198.816.000
<b>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>55.773.950.264</b>			<b>53.367.451.492</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đã ký các hợp đồng vay sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 35222.18.301.50297.TD ngày 02/10/2018 để mua xe Toyota Innova Venturer GS, TGN 140L-MUTMKU. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 061739 biển kiểm soát 43A-385.77.
- Hợp đồng tín dụng số 42347.18.301.50297.TD ngày 23/11/2018 để mua xe Toyota Land Cruiser Prado VX TRJ150L-GKTEK. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 064743 biển kiểm soát 43A-402.35.
- Hợp đồng tín dụng số 9138.19.301.50297.TD ngày 28/03/2019 để mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thả nổi được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị ngành may, JUKI/NAKATA/RACING, chi tiết theo hợp đồng ngoại thương số 01-NTK-VNTDN/2018 ngày 26/03/2018.
- Hợp đồng tín dụng số 16582.19.301.50297.TD ngày 22/08/2019 để đầu tư máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; khoản phải thu từ các đối tác; động sản: 1 máy kiểm vải có xả khổ 1,8m theo Hợp đồng kinh tế số 01-2019/MG-VNTDN ngày 26/03/2019, hóa đơn VAT số 0000196 ngày 28/03/2019 do Công ty TNHH Cơ khí Minh Giang xuất cho Công ty.
- Hợp đồng tín dụng số 6715.21.301.50297.TD ngày 23/04/2021 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; công trình xây dựng trên đất là nhà xưởng giai đoạn II tại thị trấn Phú Mỹ, Huyện Phú Mỹ theo Hợp đồng thuê đất số 78-2005/HĐ\_TĐ ngày 22/05/2005 giữa UBND tỉnh Bình Định và Công ty Sản xuất XNK dệt may Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVĐADT/NHCT480-VINATEX DA NANG ngày 29/06/2017 để Đầu tư mở rộng Nhà máy may Dung Quất. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019- HĐCVĐAT/NHCT480 ngày 17/06/2019 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 03/2021 ngày 16/04/2021 với thời hạn vay 108 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư Nhà máy May Nghĩa Hành. Lãi suất cho vay: thả nổi. Tài sản thế chấp là toàn bộ Quyền đòi nợ luân chuyển dưới hình thức các khoản phải thu của Công ty và toàn bộ hàng tồn kho với giá trị tối thiểu là 5 tỷ đồng (gồm hàng trong kho, hàng ngoài kho, hàng mua đang đi đường, hàng được ký gởi tại các đại lý...) và tài sản hình thành từ dự án đó.

10 \* M.S.D.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phú Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

### 24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.757.913.180	3.288.882.547
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>4.757.913.180</b>	<b>3.288.882.547</b>

31/12/2021  
HẢI CHÂU

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Huyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

**Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
đầu tại 01/01/2020	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	17.913.105.792	26.187.576.123	9.800.000.000	85.200.381.915
đăng trong năm	-	-	-	2.081.883.496	-	4.900.000.000	6.981.883.496
đi nhận tăng trong năm	-	-	-	-	1.275.723.540	-	1.275.723.540
trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.794.625.837)	(1.794.625.837)
đảm trong năm	-	-	-	-	10.127.226.992	-	10.127.226.992
đầu tại 31/12/2020	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	19.994.989.288	17.336.072.671	12.905.374.163	81.536.136.122
đầu tại 01/01/2021	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	19.994.989.288	17.336.072.671	12.905.374.163	81.536.136.122
đăng trong năm	-	-	-	173.792.305	(65.802.947)	65.802.947	173.792.305
đi nhận tăng trong năm	-	-	-	-	2.011.607.322	-	2.011.607.322
trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(7.480.207.551)	(7.480.207.551)
đảm trong năm	-	-	-	-	3.329.314.610	-	3.329.314.610
đầu tại 31/12/2021	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	20.168.781.593	15.952.562.436	5.490.969.559	72.912.013.588

1/8/2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### b. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.993.910	2.993.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu phổ thông	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu phổ thông	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	17.336.072.671	26.187.576.123
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.011.607.322	1.275.723.540
Điều chỉnh do hợp nhất	(65.802.947)	-
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.329.314.610	10.127.226.992
- Trích quỹ đầu tư phát triển	173.792.305	2.081.883.496
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	173.792.305	2.081.883.496
- Trả cổ tức	2.981.730.000	5.963.460.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>15.952.562.436</b>	<b>17.336.072.671</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/10/2021.

### d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/10/2021 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 2.981.730.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức này vào ngày 22/11/2021, ngày thực hiện chi trả là 10/12/2021.

100  
XNC  
NI  
ÁV  
A  
100



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**26. Các tài khoản ngoài bảng CĐKT**

**a. Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyên vật liệu nhận giữ hộ gia công	111.552.439.489	68.673.124.722

**b. Ngoại tệ**

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	510.406,58	298.506,08
- EUR	234,61	284,61

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	447.820.705.919	511.976.450.116
Doanh thu các hoạt động khác	1.944.064.671	1.628.653.738
<b>Cộng</b>	<b>449.764.770.590</b>	<b>513.605.103.854</b>

**28. Các khoản giảm trừ**

	Năm 2021	Năm 2020
Giảm giá hàng bán	567.487.984	-
<b>Cộng</b>	<b>567.487.984</b>	<b>-</b>

**29. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	386.908.763.418	440.733.553.961
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.570.456.151	1.210.307.330
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	384.643.272	-
<b>Cộng</b>	<b>388.863.862.841</b>	<b>441.943.861.291</b>

18/12/2021  
LE  
18/12/2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	267.025.499	1.581.581.065
Chiết khấu thanh toán	-	12.717.177
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.909.475.393	2.750.618.923
<b>Cộng</b>	<b>4.176.500.892</b>	<b>4.344.917.165</b>

### 31. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	10.197.761.049	7.147.302.187
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(146.087.838)	146.087.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.362.416.986	1.695.979.172
Chi phí tài chính khác	-	241.053.968
<b>Cộng</b>	<b>12.414.090.197</b>	<b>9.230.423.165</b>

### 32. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	2.052.364	3.311.000
Tiền lương nhân viên bán hàng	3.292.074.594	1.545.021.113
Chi phí vận chuyển	32.718.188.368	35.499.747.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.048.386.128	3.177.571.627
Các khoản khác	2.440.464.460	2.305.170.670
<b>Cộng</b>	<b>41.501.165.914</b>	<b>42.530.821.626</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	707.290.697	734.932.756
Tiền lương nhân viên quản lý	8.958.373.534	6.993.017.106
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.039.499.977	1.260.995.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.984.427.326	3.031.851.473
Các khoản khác	1.179.230.767	1.354.179.415
<b>Cộng</b>	<b>15.868.822.301</b>	<b>13.374.976.565</b>

10/12/2021  
M.S.D.A.  
S.C.H.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 33. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	311.829.000
Thu nhập từ xử lý công nợ	1.014.426.381	-
Tiền phạt thu được	112.052.738	125.575.864
Các khoản khác	40.088.384	141.419.828
<b>Cộng</b>	<b>1.166.567.503</b>	<b>578.824.692</b>

### 34. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	-	40.894.916
Xử lý công nợ	44.796.000	-
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế	7.000.000	-
Các khoản bị phạt	5.517.853	-
Chi phí khác	50.279.676	265.363.239
<b>Cộng</b>	<b>107.593.529</b>	<b>306.258.155</b>

11/01/2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.709.011.851)	1.875.476.234
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.217.219.408	2.500.838.551
Điều chỉnh tăng	15.660.046.215	13.571.465.539
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	161.017.171	482.069.705
- Chi phí cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	66.000.000	132.000.000
- Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	50.313.853	36.599.058
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	699.781	9.272.408
- Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng của xe ô tô chở người dưới 9 chỗ ngồi	116.285.714	116.285.714
- Lỗi tại Công ty con	15.265.729.696	3.528.209.979
- Lỗi trong công ty liên kết, Ldoanh	-	9.267.028.675
Điều chỉnh giảm	8.442.826.807	11.070.626.988
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	109.432.009	699.781
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	482.069.705	69.314.390
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm	7.345.153.163	11.000.612.817
- Lãi trong công ty liên kết, Ldoanh	506.171.930	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.508.207.557	4.376.314.785
Từ hoạt động ưu đãi	1.732.938.059	1.632.550.852
Từ hoạt động không ưu đãi	1.775.269.498	2.743.763.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp	528.347.706	548.752.787
Từ hoạt động ưu đãi	173.293.806	-
Từ hoạt động không ưu đãi	355.053.900	548.752.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	278.580.437	354.496.819
- Chi thêm cho lao động nữ	278.580.437	354.496.819
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	249.767.269	194.255.968
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	40.790.476	-
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>290.557.745</b>	<b>194.255.968</b>

### 36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.469.030.633	2.200.122.563
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>1.469.030.633</b>	<b>2.200.122.563</b>

CHẾ ĐỘ  
 TÀI CHÍNH  
 1/2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 37. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	2.011.607.322	1.275.723.540
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(173.792.305)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	173.792.305
LN hoặc lỗ p.bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.011.607.322	1.101.931.235
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.981.730	2.981.730
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>675</b>	<b>370</b>

(\* Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không quy định. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định chia Quỹ khen thưởng phúc lợi của Đại hội cổ đông sau này.

### 38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.911.915.941	163.107.354.838
Chi phí nhân công	224.190.168.967	222.684.263.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.225.628.794	13.507.888.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.233.804.203	55.175.672.765
Chi phí khác bằng tiền	14.322.626.114	16.146.128.335
<b>Cộng</b>	<b>472.884.144.019</b>	<b>470.621.308.000</b>

### 39. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất hàng may mặc xuất khẩu và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

### 40. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THIÊN AN A 131

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	510.406,58 /	298.506,08 /
	EUR	234,61	284,61 /
Phải thu khách hàng	USD	3.268.912,13 /	4.994.045,09 /
<b>Nợ tài chính</b>			
Các khoản vay và nợ	USD	6.044.092,51 /	5.749.033,30 /
Phải trả người bán	USD	549.066,67 /	1.059.549,27 /

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đơn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

107/  
K.  
H.  
V.K  
L.C  
TP.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	33.907.690.535	-	33.907.690.535
Chi phí phải trả	5.585.867.510	-	5.585.867.510
Vay và nợ thuê tài chính	156.856.261.833	53.367.451.492	210.223.713.325
Phải trả khác	2.155.958.614	10.000.000	2.165.958.614
<b>Cộng</b>	<b>198.505.778.492</b>	<b>53.377.451.492</b>	<b>251.883.229.984</b>

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	40.972.981.258	-	40.972.981.258
Chi phí phải trả	5.288.843.205	-	5.288.843.205
Vay và nợ thuê tài chính	144.506.571.068	55.773.950.264	200.280.521.332
Phải trả khác	1.383.311.541	10.000.000	1.393.311.541
<b>Cộng</b>	<b>192.151.707.072</b>	<b>55.783.950.264</b>	<b>247.935.657.336</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.812.682.849	-	14.812.682.849
Đầu tư tài chính	20.000.000.000	303.000.000	20.303.000.000
Phải thu khách hàng	81.700.456.049	-	81.700.456.049
Phải thu khác	1.372.883.305	1.330.858.000	2.703.741.305
<b>Cộng</b>	<b>117.886.022.203</b>	<b>1.633.858.000</b>	<b>119.519.880.203</b>

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.140.707.606	-	13.140.707.606
Đầu tư tài chính	-	156.912.162	156.912.162
Phải thu khách hàng	118.150.237.656	-	118.150.237.656
Phải thu khác	729.234.189	1.330.858.000	2.060.092.189
<b>Cộng</b>	<b>132.020.179.451</b>	<b>1.487.770.162</b>	<b>133.507.949.613</b>

Đã in  
H  
T  
ĐA N.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 41. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức vụ		Năm 2021	Năm 2020
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	90.000.000	180.000.000
		Lương, thưởng	302.500.000	400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	24.000.000	48.000.000
		Lương, thưởng	55.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	24.000.000	48.000.000
		Lương, thưởng	20.000.000	40.000.000
Ông Hồ Hai	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	24.000.000	48.000.000
		Lương, thưởng	688.273.666	916.538.415
Ông Đặng Trọng Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	24.000.000	24.000.000
		Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	682.899.460
Ông Văn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	482.935.414	627.556.579
		Thù lao HĐQT	-	24.000.000
Ông Trần Văn Tiến	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	387.228.911	485.389.389
Bà Đào Thị Lực	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	103.829.770	256.912.787
Ông Nguyễn Thành An	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	494.008.102	636.144.215
Ông Phạm Vũ Bằng	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	506.350.736	546.366.708
		Thù lao	18.000.000	36.000.000
Bà Lê Đình Bích Hợp	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	439.388.911	536.077.600
Ông Huỳnh Tấn Long	Trưởng Ban Kiểm Soát	Thù lao BKS	30.000.000	60.000.000
		Lương, thưởng	40.000.000	60.000.000
Ông Lương Chương	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	120.000.000	120.000.000
		Lương, thưởng	43.400.000	85.200.000
Ông Nguyễn Thăng Long	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	18.000.000	-
		Lương, thưởng	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Phương Mai	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	-	36.000.000
		Lương, thưởng	10.000.000	40.000.000

### 42. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 43. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

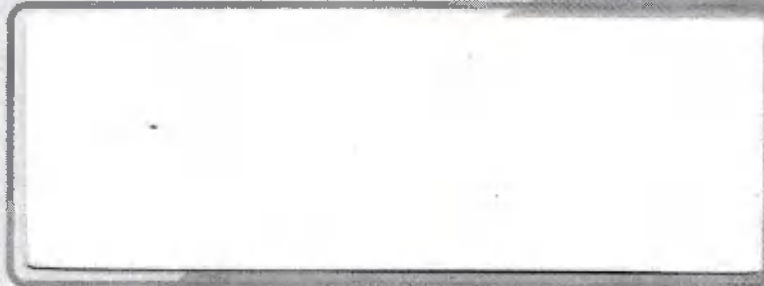
Trần Thị Thi





Scan

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VINATEX ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

Công ty có 4 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 1 Công ty con và 2 Công ty liên kết.

### **Các Đơn vị trực thuộc:**

- Nhà máy May Phú Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1;

*Công ty con:* Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành;

*Công ty liên kết:* Công ty CP Máy Vinatex Đước Phố và Công ty TNHH Giặt Tẩy Nhà Bè.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: www.vinatexdn.com.vn

### **Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng tiêu đàn, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
- Trồng cây hàng năm khác
- Trồng cây ăn quả
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.114 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                          |          |                              |
|--------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Phạm Phú Cường     | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Hồ Hai             | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Xuân Đông   | Ủy viên  | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm     | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020     |

### Ban Kiểm soát

- |                         |            |                              |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Long    | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Lương Chương      | Ủy viên    | Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Thăng Long | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 26/06/2020     |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                       |                    |  |
|-----------------------|--------------------|--|
| • Ông Hồ Hai          | Tổng Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009                               |
| • Ông Văn Hữu Thành   | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010                               |
| • Ông Đặng Trọng Tâm  | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016                               |
| • Ông Trần Văn Tiến   | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014                               |
| • Bà Đào Thị Lực      | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01/03/2014<br>Miễn nhiệm ngày 07/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016                               |
| • Ông Phạm Vũ Bằng    | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 06/01/2020                               |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng     | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014                               |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

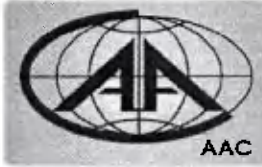
- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

101-2021-1311



## **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dong.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 177/2022/BCKT-AAC

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 07/03/2022 của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

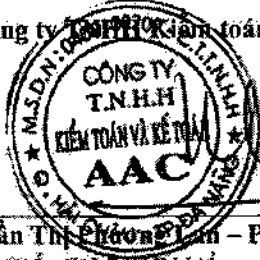
Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2021 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC



*Trần Thị Phương Liên*  
Trần Thị Phương Liên – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

*Dương Thị Vân Thanh*  
Dương Thị Vân Thanh – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3671-2021-010-1

03/03/2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>240.740.050.124</b>	<b>215.489.080.476</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.932.161.438</b>	<b>8.419.003.130</b>
1. Tiền	111	5	13.932.161.438	8.419.003.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.000.000.000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	20.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.144.467.450</b>	<b>132.754.222.341</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	79.037.535.322	120.018.006.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	27.183.514.361	14.383.359.322
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.119.253.332	1.548.692.489
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.195.835.565)	(3.195.835.565)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>89.672.178.740</b>	<b>62.779.352.827</b>
1. Hàng tồn kho	141		90.082.669.670	62.805.200.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(410.490.930)	(25.847.658)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.991.242.496</b>	<b>11.536.502.178</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	908.544.067	1.083.166.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.028.655.325	10.382.824.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	54.043.104	70.510.590
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>79.406.046.859</b>	<b>92.697.791.764</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.327.322.725</b>	<b>76.229.661.962</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	60.115.020.835	66.662.210.736
- Nguyên giá	222		221.073.955.501	215.685.544.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.958.934.666)	(149.023.334.218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	795.308.000	994.124.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.186.976.000)	(1.988.160.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.416.993.890	8.573.327.226
- Nguyên giá	228		9.212.052.478	9.212.052.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(795.058.588)	(638.725.252)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.340.658.882</b>	<b>2.467.149.368</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.340.658.882	2.467.149.368
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17</b>	<b>7.113.434.097</b>	<b>13.212.499.422</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.300.000.000	14.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.300.000.000	15.300.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.789.565.903)	(16.590.500.578)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>624.631.155</b>	<b>788.481.012</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	624.631.155	788.481.012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>320.146.096.983</b>	<b>308.186.872.240</b>

25/12/2021 11:11

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>247.945.898.526</b>	<b>236.245.986.485</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>233.507.444.015</b>	<b>215.164.719.242</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	26.251.954.704	29.592.022.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	622.727.649	750.740.051
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	6.153.124.872	2.115.592.398
4. Phải trả người lao động	314		35.777.389.369	32.699.058.633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5.472.489.164	5.209.233.549
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	7.266.511.571	6.119.958.416
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	144.982.063.762	131.795.722.814
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.981.182.924	6.882.390.619
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.438.454.511</b>	<b>21.081.267.243</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	14.428.454.511	21.071.267.243
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>72.200.198.457</b>	<b>71.940.885.755</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>72.178.957.208</b>	<b>71.919.644.506</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.543.300.000	1.543.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	20.168.781.593	19.994.989.288
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	20.710.475.615	20.624.955.218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	24	17.295.640.608	17.149.109.115
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	24	3.414.835.007	3.475.846.103
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>21.241.249</b>	<b>21.241.249</b>
1. Nguồn kinh phí	431	25	21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>320.146.096.983</b>	<b>308.186.872.240</b>



Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	27	427.590.810.651	504.491.850.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		427.590.810.651	504.491.850.170
4. Giá vốn hàng bán	11	28	361.776.387.157	431.313.413.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		65.814.423.494	73.178.436.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.169.950.061	4.340.097.458
7. Chi phí tài chính	22	30	14.666.664.139	19.959.616.081
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.105.181.828	6.879.944.786
8. Chi phí bán hàng	25	31.a	39.429.297.171	41.873.869.348
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	13.248.994.014	12.298.353.866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.639.418.231	3.386.695.098
11. Thu nhập khác	31	32	1.166.567.503	578.824.692
12. Chi phí khác	32	33	100.592.982	295.417.719
13. Lợi nhuận khác	40		1.065.974.521	283.406.973
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.705.392.752	3.670.102.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	290.557.745	194.255.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.414.835.007	3.475.846.103



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Đình Bích Hợp

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.705.392.752	3.670.102.071
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14, 15	12.290.749.784	13.507.888.114
- Các khoản dự phòng	03	10, 11, 17	7.583.708.597	11.146.700.655
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		755.104.611	(513.951.860)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29	(265.587.283)	(1.891.451.159)
- Chi phí lãi vay	06	30	5.105.181.828	6.879.944.786
3. Lợi nhuận từ bở kê trước thay đổi vốn lưu động	08		29.174.550.289	32.799.232.607
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.170.456.318	(48.243.046.977)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.277.469.185)	38.429.390.174
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.115.135.245	(19.923.184.575)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	338.472.648	1.043.150.997
- Tiền lãi vay đã trả	14	21, 30	(5.134.096.582)	(6.922.290.054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(235.046.444)	(2.274.702.926)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(75.000.000)	(589.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>28.077.002.289</b>	<b>(5.681.050.754)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13, 16	(5.261.920.061)	(2.917.717.881)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	311.829.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	17	(1.100.000.000)	(13.300.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 29	1.600.982	1.951.655.035
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(26.360.319.079)</b>	<b>6.045.766.154</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	397.220.453.498	432.163.619.945
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(391.385.760.003)	(425.628.285.776)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	23	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22a, 24c	(2.060.555.000)	(5.952.640.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.774.138.495</b>	<b>582.694.169</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		<b>5.490.821.705</b>	<b>947.409.569</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	8.419.003.130	7.450.989.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.336.603	20.604.123
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	<b>13.932.161.438</b>	<b>8.419.003.130</b>



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Bình Bích Hợp

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN<sup>®</sup>  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất - Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upecom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thuê đơn, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng; 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **Danh sách các đơn vị trực thuộc:**

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) – Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1.

### **Công ty con: Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành**

- Địa chỉ: Cụm CN Đồng Dinh, Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

### **Công ty liên kết: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ**

- Địa chỉ: Cụm CN Phổ Hòa, xã Phổ Hòa, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi
- Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 24%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 24%

### **Công ty liên kết: Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè**

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
- Ngành nghề kinh doanh chính: Hoàn thiện sản phẩm dệt
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 31%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 31%

### **1.5. Sự kiện quan trọng trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch như hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội... Do đó tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó đã có nhiều biện pháp chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý và điều hành kinh doanh Công ty với mục tiêu kép “vừa sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo phòng chống dịch” để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định và phát triển.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có công ty con; Theo đó, năm 2021 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Đầu tư tài chính

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

### **4.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

#### **Khấu hao**

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

1/11 1/11 1/11

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

### 4.8 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### 4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

15/01/2022

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

#### **Vốn góp**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

17  
1  
H  
A  
11

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

#### **Vốn góp**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập của Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016, vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 3 tháng nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, thu nhập của Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.
  - ✓ Thu nhập từ các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	19.584.500	49.169.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.912.576.938	8.369.834.130
<b>Cộng</b>	<b>13.932.161.438</b>	<b>8.419.003.130</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	-	-

### 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Supreme International LLC (*)	41.964.711.752	89.638.673.246
Chori	4.783.450.763	7.294.345.588
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	12.771.576.723	-
Toyobo Ste Co., Ltd	-	3.645.951.759
Itochu Corporation Osaki Section	4.373.201.312	1.030.357.660
Motives International (Hong Kong) Limited	4.557.289.764	5.897.438.889
Các đối tượng khác	10.587.305.008	12.511.238.953
<b>Cộng</b>	<b>79.037.535.322</b>	<b>120.018.006.095</b>

(\*) Hầu hết nợ phải thu này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- Chi nhánh Đà Nẵng

### 8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP May Vinatex Đứơc Phố	12.500.000.000	12.055.915.850
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	12.245.974.152	1.045.453.854
Các đối tượng khác	2.437.540.209	1.281.989.618
<b>Cộng</b>	<b>27.183.514.361</b>	<b>14.383.359.322</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	263.986.301	-	-	-
Tạm ứng	13.167.350	-	39.942.083	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXH Huyện Phù Mỹ	358.914.162	-	424.918.548	-
BHXH Tỉnh Quảng Ngãi	172.289.265	-	152.598.419	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định	573.100.000	-	573.100.000	-
Phải thu khác	570.671.718	34.874.714	191.008.903	34.874.714
<b>Cộng</b>	<b>2.119.253.332</b>	<b>201.999.250</b>	<b>1.548.692.489</b>	<b>201.999.250</b>

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.195.835.565	3.195.835.565
- Từ 3 năm trở lên	3.195.835.565	3.195.835.565
<b>Cộng</b>	<b>3.195.835.565</b>	<b>3.195.835.565</b>

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	1.549.283.231	-	480.818.272	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.122.092.907	-	19.111.089.089	1.802.500
Công cụ, dụng cụ	15.170.516	13.163.296	13.563.296	13.163.296
Chi phí SX, KD dở dang	34.368.608.665	-	18.750.219.583	-
Thành phẩm	27.191.591.542	397.327.634	19.424.403.128	10.881.862
Hàng gửi bán	5.835.922.809	-	5.025.107.117	-
<b>Cộng</b>	<b>90.082.669.670</b>	<b>410.490.930</b>	<b>62.805.200.485</b>	<b>25.847.658</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2021 là 864.790.930 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021 khoảng 60 tỷ đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	92.913.239	183.364.975
Tiền bảo hiểm	375.486.739	449.679.478
Tiền thuê đất	12.452.860	35.579.667
Chi phí sửa chữa	9.204.667	28.002.866
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	418.486.562	386.539.872
<b>Cộng</b>	<b>908.544.067</b>	<b>1.083.166.858</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	367.512.719	118.632.643
Chi phí sửa chữa lớn	114.295.851	208.272.475
Các khoản khác	142.822.585	461.575.894
<b>Cộng</b>	<b>624.631.155</b>	<b>788.481.012</b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	94.223.162.180	110.049.880.261	8.162.165.460	3.250.337.053	215.685.544.954
Phân loại lại	-	-	(229.640.909)	229.640.909	-
Mua sắm trong năm	-	5.338.569.925	-	49.840.622	5.388.410.547
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>94.223.162.180</b>	<b>115.388.450.186</b>	<b>7.932.524.551</b>	<b>3.529.818.584</b>	<b>221.073.955.501</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	48.330.917.369	92.691.890.674	5.194.938.091	2.805.588.084	149.023.334.218
Phân loại lại	-	-	(229.640.909)	229.640.909	-
Khấu hao trong năm	4.360.718.841	6.609.963.393	754.031.735	210.886.479	11.935.600.448
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>52.691.636.210</b>	<b>99.301.854.067</b>	<b>5.719.328.917</b>	<b>3.246.115.472</b>	<b>160.958.934.666</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	45.892.244.811	17.357.989.587	2.967.227.369	444.748.969	66.662.210.736
<b>Số cuối năm</b>	<b>41.531.525.970</b>	<b>16.086.596.119</b>	<b>2.213.195.634</b>	<b>283.703.112</b>	<b>60.115.020.835</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 45.989.007.636 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 96.431.988.183 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.982.284.000</b>	<b>2.982.284.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	1.988.160.000	1.988.160.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.186.976.000</b>	<b>2.186.976.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	994.124.000	994.124.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>795.308.000</b>	<b>795.308.000</b>

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	1.232.169.695	9.212.052.478
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>1.232.169.695</b>	<b>9.212.052.478</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	638.725.252	638.725.252
Khấu hao trong năm	-	156.333.336	156.333.336
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>795.058.588</b>	<b>795.058.588</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	7.979.882.783	593.444.443	8.573.327.226
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.979.882.783</b>	<b>437.111.107</b>	<b>8.416.993.890</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021 là 4.762.173.183 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 483.169.695 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021	01/01/2021
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.240.724.704
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Phù Mỹ	72.661.451	9.221.937
Chi phí thiết kế thi công PCCC Phù Mỹ	27.272.727	27.272.727
Chi phí lắp đặt và xử lí khí thải lò hơi & bụi tại NM Thanh Sơn	-	189.930.000
<b>Cộng</b>	<b>2.340.658.882</b>	<b>2.467.149.368</b>

01/01/2021

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Hyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

**Đầu tư tài chính dài hạn**

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2021		01/01/2021	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			15.300.000.000	9.584.909.235	14.200.000.000	1.733.584.142
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	51,00%	1.530.000	15.300.000.000	9.584.909.235	14.200.000.000	1.733.584.142
Đầu tư vào Công ty Cổ phần	24,00%	600.000	15.300.000.000	14.204.656.668	15.300.000.000	14.710.828.598
Đầu tư vào Công ty TNHH	31,0%	930.000	6.000.000.000	4.904.656.668	6.000.000.000	5.410.828.598
Đầu tư vào đơn vị khác	0,2%	30.000	9.300.000.000	9.300.000.000	9.300.000.000	9.300.000.000
			303.000.000	-	303.000.000	146.087.838
			303.000.000	-	303.000.000	146.087.838
			<b>30.903.000.000</b>	<b>23.789.565.903</b>	<b>29.803.000.000</b>	<b>16.590.500.578</b>

(i) Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 của các Công ty nhận đầu tư.

(ii) Giá trị dự phòng của cổ phiếu NDT được xác định theo giá đóng cửa của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

11/12/2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Tuntex Incorporation	2.565.993.600	2.263.753.137
Nataka Corporate Private Ltd	2.205.793.350	-
Decent Point Ltd	1.412.125.205	3.352.918.896
Elite Textile Co.,Ltd	2.788.884	3.514.784.508
Các đối tượng khác	20.065.253.665	20.460.566.221
<b>Cộng</b>	<b>26.251.954.704</b>	<b>29.592.022.762</b>

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Fishman And Tobin Inc (F&T Apparel, LLC)	-	144.114.742
Logo TT DWC LLC Dubai	147.888.627	-
Motives (Far East) Limited	265.349.265	265.349.265
Unifi Textiles (Suzhou) Co. Ltd	-	51.685.120
Công ty TNHH Prominent (Việt Nam)	12.860.000	51.440.000
Các đối tượng khác	196.629.757	238.150.924
<b>Cộng</b>	<b>622.727.649</b>	<b>750.740.051</b>

**20. Thuế và các khoản phải nộp, phải/thu Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.907.359.480	16.809.980.410	12.877.342.099	-	5.839.997.791
Thuế xuất nhập khẩu	70.510.590	-	79.048.773	62.581.287	54.043.104	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	193.128.449	290.557.745	235.046.444	-	248.639.750
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.104.469	568.164.708	518.781.846	-	64.487.331
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	981.766.783	981.766.783	-	-
Các loại thuế khác	-	-	123.777.222	123.777.222	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.510.590</b>	<b>2.115.592.398</b>	<b>18.853.295.641</b>	<b>14.799.295.681</b>	<b>54.043.104</b>	<b>6.153.124.872</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

1/21  
01/12  
17/11  
A  
/21

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí lãi vay	107.079.607	135.994.361
Chi phí làm hàng Supreme	4.789.204.853	4.863.310.720
Các khoản trích trước khác	576.204.704	209.928.468
<b>Cộng</b>	<b>5.472.489.164</b>	<b>5.209.233.549</b>

### 22. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	4.324.573.257	3.957.292.353
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	815.612.578	808.987.400
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.036.136.167	114.961.167
Phải trả khác	1.090.189.569	1.238.717.496
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.000.000	5.000.000
- Thủ lao HĐQT và BKS	526.590.833	274.590.833
- Các khoản phải trả khác	558.598.736	959.126.663
<b>Cộng</b>	<b>7.266.511.571</b>	<b>6.119.958.416</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>

370  
16  
13  
11  
A  
10



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	127.548.859.797	396.028.394.169	383.792.871.702	139.784.382.264
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	43.519.384.249	177.726.485.112	150.202.708.413	71.043.160.948
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN ĐN	11.894.673.264	45.132.817.287	43.900.041.298	13.127.449.253
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	48.974.508.674	145.613.136.089	151.498.846.949	43.088.797.814
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN ĐN	23.160.293.610	23.049.842.181	38.191.275.042	8.018.860.749
- CN Ngân Hàng Chính sách xã hội TP Đà Nẵng	-	4.506.113.500	-	4.506.113.500
Vay dài hạn đến hạn trả	4.048.047.017	8.543.706.782	7.592.888.301	4.998.865.498
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	912.818.077	4.015.760.807	3.749.094.761	1.179.484.123
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	3.135.228.940	4.527.945.975	3.843.793.540	3.819.381.375
Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000	-	-	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ	198.816.000	-	-	198.816.000
<b>Cộng</b>	<b>131.795.722.814</b>	<b>404.572.100.951</b>	<b>391.385.760.003</b>	<b>144.982.063.762</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	23.131.110.260	1.900.894.050	7.592.888.301	17.439.116.009
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN (a)	6.388.509.588	1.900.894.050	3.749.094.761	4.540.308.877
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN (c)	16.742.600.672	-	3.843.793.540	12.898.807.132
Nợ thuê tài chính	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (d)	2.187.020.000	-	-	2.187.020.000
<b>Cộng</b>	<b>25.318.130.260</b>	<b>1.900.894.050</b>	<b>7.592.888.301</b>	<b>19.626.136.009</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng				
1 năm	4.048.047.017			4.998.865.498
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	912.818.077			1.179.484.123
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	-			-
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	3.135.228.940			3.819.381.375
- Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000			198.816.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>21.071.267.243</b>			<b>14.428.454.511</b>

Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đã ký các hợp đồng vay sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 35222.18.301.50297.TD ngày 02/10/2018 để mua xe Toyota Innova Venturer GS, TGN 140L-MUTMKU. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 061739 biển kiểm soát 43A-385.77.
- Hợp đồng tín dụng số 42347.18.301.50297.TD ngày 23/11/2018 để mua xe Toyota Land Cruiser Prado

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- VX TRJ150L-GKTEK. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 064743 biển kiểm soát 43A-402.35.
- Hợp đồng tín dụng số 9138.19.301.50297.TD ngày 28/03/2019 để mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất thả nổi được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị ngành may, JUKI/NAKATA/RACING, chi tiết theo hợp đồng ngoại thương số 01-NTK-VNTDN/2018 ngày 26/03/2018.
  - Hợp đồng tín dụng số 16582.19.301.50297.TD ngày 22/08/2019 để đầu tư máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; khoản phải thu từ các đối tác; động sản: 1 máy kiểm vải có xả khổ 1,8m theo Hợp đồng kinh tế số 01-2019/MG-VNTDN ngày 26/03/2019, hóa đơn VAT số 0000196 ngày 28/03/2019 do Công ty TNHH Cơ khí Minh Giang xuất cho Công ty.
  - Hợp đồng tín dụng số 6715.21.301.50297.TD ngày 23/04/2021 để mua máy móc thiết bị ngành may phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay đối với các máy móc thiết bị có giá trị < 30.000.000 VND: tối đa 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân; đối với các máy móc thiết bị còn lại thời hạn tối đa: 48 tháng; Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng văn bản nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bất động sản tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 7, địa chỉ: 81 Thái Phiên, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; hàng tồn kho; công trình xây dựng trên đất là nhà xưởng giai đoạn II tại thị trấn Phú Mỹ, Huyện Phú Mỹ theo Hợp đồng thuê đất số 78-2005/HĐ\_TH ngày 22/05/2005 giữa UBND tỉnh Bình Định và Công ty Sản xuất XNK dệt may Đà Nẵng và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- b) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HDCVDADT/NHCT480-VINATEX DA NANG ngày 29/06/2017 để Đầu tư mở rộng Nhà máy may Dung Quất. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.
- c) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phú Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

C.T.T.  
TOÁN  
ĐÀ NẴNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	
					chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	17.913.105.792	27.276.336.107	76.489.141.899
Tăng trong năm	-	-	-	2.081.883.496	3.475.846.103	5.557.729.599
Giảm trong năm	-	-	-	-	10.127.226.992	10.127.226.992
Số dư tại 31/12/2020	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	19.994.989.288	20.624.955.218	71.919.644.506
Số dư tại 01/01/2021	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	19.994.989.288	20.624.955.218	71.919.644.506
Tăng trong năm	-	-	-	173.792.305	3.414.835.007	3.588.627.312
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.329.314.610	3.329.314.610
Số dư tại 31/12/2021	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	20.168.781.593	20.710.475.615	72.178.957.208

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.993.910	2.993.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu phổ thông	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu phổ thông	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	20.624.955.218	27.276.336.107
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	3.414.835.007	3.475.846.103
Phân phối lợi nhuận	3.329.314.610	10.127.226.992
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	3.329.314.610	10.127.226.992
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	173.792.305	2.081.883.496
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	173.792.305	2.081.883.496
+ Trả cổ tức	2.981.730.000	5.963.460.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>20.710.475.615</b>	<b>20.624.955.218</b>

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 09/2021/NQ-ĐHDCĐ ngày 26/10/2021.

**d. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/10/2021 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 2.981.730.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức này vào ngày 22/11/2021, ngày thực hiện chi trả là 10/12/2021.

**25. Nguồn kinh phí**

	Năm 2021	Năm 2020
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	21.241.249	21.241.249
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</b>	<b>21.241.249</b>	<b>21.241.249</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Các tài khoản ngoài bảng CĐKT

#### a. Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyên vật liệu nhận giữ hộ để gia công (VND)	111.552.439.489	68.673.124.722

#### b. Ngoại tệ

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	510.406,58	298.506,08
- EUR	234,61	284,61

### 27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	425.818.433.276	502.875.781.042
Doanh thu hoạt động khác	1.772.377.375	1.616.069.128
<b>Cộng</b>	<b>427.590.810.651</b>	<b>504.491.850.170</b>

### 28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	359.833.495.579	430.145.762.765
Giá vốn của các hoạt động khác (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.558.248.306 384.643.272	1.167.650.470 -
<b>Cộng</b>	<b>361.776.387.157</b>	<b>431.313.413.235</b>

### 29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265.587.283	1.579.622.159
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.904.362.778	2.747.758.122
Chiết khấu thanh toán	-	12.717.177
<b>Cộng</b>	<b>4.169.950.061</b>	<b>4.340.097.458</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Chi phí tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	5.105.181.828	6.879.944.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.362.416.986	1.691.916.672
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	7.199.065.325	11.146.700.655
Chi phí tài chính khác	-	241.053.968
<b>Cộng</b>	<b>14.666.664.139</b>	<b>19.959.616.081</b>

**31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	2.052.364	3.311.000
Tiền lương nhân viên bán hàng	2.368.815.365	1.187.922.212
Chi phí vận chuyển	32.718.188.368	35.530.469.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.928.353.252	2.866.679.423
Các khoản khác	2.411.887.822	2.285.486.997
<b>Cộng</b>	<b>39.429.297.171</b>	<b>41.873.869.348</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	580.639.473	652.790.790
Tiền lương nhân viên quản lý	8.272.824.864	6.494.843.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.159.637.384	1.260.995.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.144.449.280	2.589.451.348
Các khoản khác	1.091.443.013	1.300.272.065
<b>Cộng</b>	<b>13.248.994.014</b>	<b>12.298.353.866</b>

**32. Thu nhập khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	311.829.000
Thu nhập từ xử lý công nợ	1.014.426.381	141.419.828
Tiền phạt thu được	112.052.738	125.575.864
Các khoản khác	40.088.384	-
<b>Cộng</b>	<b>1.166.567.503</b>	<b>578.824.692</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. Chi phí khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Xử lý cộng nợ	44.796.000	-
Các khoản bị phạt	5.517.853	36.599.058
Các khoản khác	50.279.129	258.818.661
<b>Cộng</b>	<b>100.592.982</b>	<b>295.417.719</b>

**34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.705.392.752	3.670.102.071
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(197.185.195)	706.212.714
- Điều chỉnh tăng	394.316.519	776.226.885
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	161.017.171	482.069.705
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	66.000.000	132.000.000
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	50.313.853	36.599.058
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	699.781	9.272.408
+ Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng của xe ô tô chở người dưới 9 chỗ ngồi	116.285.714	116.285.714
- Điều chỉnh giảm	591.501.714	70.014.171
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	109.432.009	699.781
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	482.069.705	69.314.390
Tổng thu nhập chịu thuế	3.508.207.557	4.376.314.785
Từ hoạt động ưu đãi	1.732.938.059	1.632.550.852
Từ hoạt động không ưu đãi	1.775.269.498	2.743.763.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	528.347.706	548.752.787
Từ hoạt động ưu đãi	173.293.806	-
Từ hoạt động không ưu đãi	355.053.900	548.752.787
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	278.580.437	354.496.819
+ Chi thêm cho lao động nữ	278.580.437	354.496.819
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	249.767.269	194.255.968
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	40.790.476	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>290.557.745</b>	<b>194.255.968</b>

11/00/CC/TI/1704/17/11

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.090.081.568	162.682.260.415
Chi phí nhân công	200.559.033.149	205.506.460.717
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.290.749.784	13.507.888.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.097.018.335	53.775.795.053
Chi phí khác bằng tiền	13.555.144.309	15.716.724.383
<b>Cộng</b>	<b>438.592.027.145</b>	<b>451.189.128.682</b>

### 36. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

100  
NG  
VÀ  
A  
100



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền		
- USD	510.406,58	298.506,08
- EUR	234,61	284,61
Phải thu khách hàng (USD)	3.268.912,13	4.994.045,09
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ (USD)	6.044.092,51	5.749.033,30
Phải trả người bán (USD)	549.066,67	790.464,27

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện đánh sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và vẫn được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	26.251.954.704	-	26.251.954.704
Chi phí phải trả	5.472.489.164	-	5.472.489.164
Vay và nợ thuê tài chính	144.982.063.762	14.428.454.511	159.410.518.273
Phải trả khác	2.126.325.736	10.000.000	2.136.325.736
<b>Cộng</b>	<b>178.832.833.366</b>	<b>14.438.454.511</b>	<b>193.271.287.877</b>

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	29.592.022.762	-	29.592.022.762
Chi phí phải trả	5.209.233.549	-	5.209.233.549
Vay và nợ thuê tài chính	131.795.722.814	21.071.267.243	152.866.990.057
Phải trả khác	1.353.678.663	10.000.000	1.363.678.663
<b>Cộng</b>	<b>167.950.657.788</b>	<b>21.081.267.243</b>	<b>189.031.925.031</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.932.161.438	-	13.932.161.438
Đầu tư tài chính	20.000.000.000	303.000.000	20.303.000.000
Phải thu khách hàng	76.043.699.007	-	76.043.699.007
Phải thu khác	1.372.883.305	-	1.372.883.305
<b>Cộng</b>	<b>111.348.743.750</b>	<b>303.000.000</b>	<b>111.651.743.750</b>

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.419.003.130	-	8.419.003.130
Đầu tư tài chính	-	156.912.162	156.912.162
Phải thu khách hàng	117.024.169.780	-	117.024.169.780
Phải thu khác	729.234.189	-	729.234.189
<b>Cộng</b>	<b>126.172.407.099</b>	<b>156.912.162</b>	<b>126.329.319.261</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 37. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Công ty con
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty liên kết

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Mua hàng	4.365.704.167	3.185.550.194
	Bán hàng	5.371.486.507	2.442.721.325
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Mua hàng	-	1.912.004.272
	Bán hàng	-	25.719.355

#### c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Khoản mục	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành	Trả trước cho người bán	12.245.974.152	1.045.453.854
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.446.207	13.446.207
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.500.000.000	12.055.915.850
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Phải trả khác ngắn hạn	5.000.000	5.000.000

CHỖ CHỮ KÝ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Chức vụ		Năm 2021	Năm 2020
Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	90.000.000	180.000.000
		Lương, thưởng	302.500.000	400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	24.000.000	48.000.000
		Lương, thưởng	55.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Tĩnh Tâm	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	24.000.000	48.000.000
		Lương, thưởng	20.000.000	40.000.000
Ông Hồ Hai	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Thù lao HĐQT	24.000.000	48.000.000
		Lương, thưởng	688.273.666	916.538.415
Ông Đặng Trọng Tâm	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	Thù lao HĐQT	24.000.000	24.000.000
		Lương, thưởng	682.899.460	758.261.072
Ông Văn Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	482.935.414	627.556.579
		Thù lao HĐQT	-	24.000.000
Ông Trần Văn Tiến	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	387.228.911	485.389.389
Bà Đào Thị Lực	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	103.829.770	256.912.787
Ông Nguyễn Thành An	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	494.008.102	636.144.215
Ông Phạm Vũ Bằng	Giám Đốc Điều Hành	Lương, thưởng	506.350.736	546.366.708
		Thù lao	18.000.000	36.000.000
Bà Lê Đình Bích Hợp	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	439.388.911	536.077.600
Ông Huỳnh Tấn Long	Trưởng Ban Kiểm Soát	Thù lao BKS	30.000.000	60.000.000
		Lương, thưởng	40.000.000	60.000.000
Ông Lương Chương	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	120.000.000	120.000.000
		Lương, thưởng	43.400.000	85.200.000
Ông Nguyễn Thăng Long	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	18.000.000	-
		Lương, thưởng	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Phương Mai	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao BKS	-	36.000.000
		Lương, thưởng	10.000.000	40.000.000

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi